

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG T1

Cơ hội cùng thách thức khi
dịch bệnh trở lại



KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 1/2021

- 01 Ngành sản xuất hồi phục, ngành dịch vụ suy giảm nhẹ
- 02 Dịch bệnh tác động tiêu cực ngắn hạn
- 03 Bán lẻ lấy lại đà hồi phục
- 04 Đầu tư công kỳ vọng là điểm sáng bối cảnh dịch Covid-19
- 05 Xuất nhập khẩu tháng 01 tăng trưởng mạnh mẽ
- 06 Lam phát tăng trưởng âm
- 07 Thanh khoản giao dịch liên ngân hàng duy trì vận động tăng
- 08 Giá trị USD tăng trong tháng 1

THỊ TRƯỜNG THÁNG 1/2021

- 09 Dự báo tháng 2/2021
- 10 P/E của VNIndex rơi xuống vị trí thứ 17 châu Á
- 11 7/11 ngành cấp I suy giảm trong tháng 1
- 12 Vốn hóa 3 sàn giảm còn 4.96 triệu tỷ VND
- 13 NĐT nước ngoài thu hẹp đà bán ròng trong tháng 1
- 14 NĐT giao dịch phái sinh tích cực trong tháng 1
- 15 Giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp suy giảm
- 16 Các yếu tố ảnh hưởng thị trường Tháng 2
- 17 Chiến lược đầu tư Tháng 2/2021

PHỤ LỤC

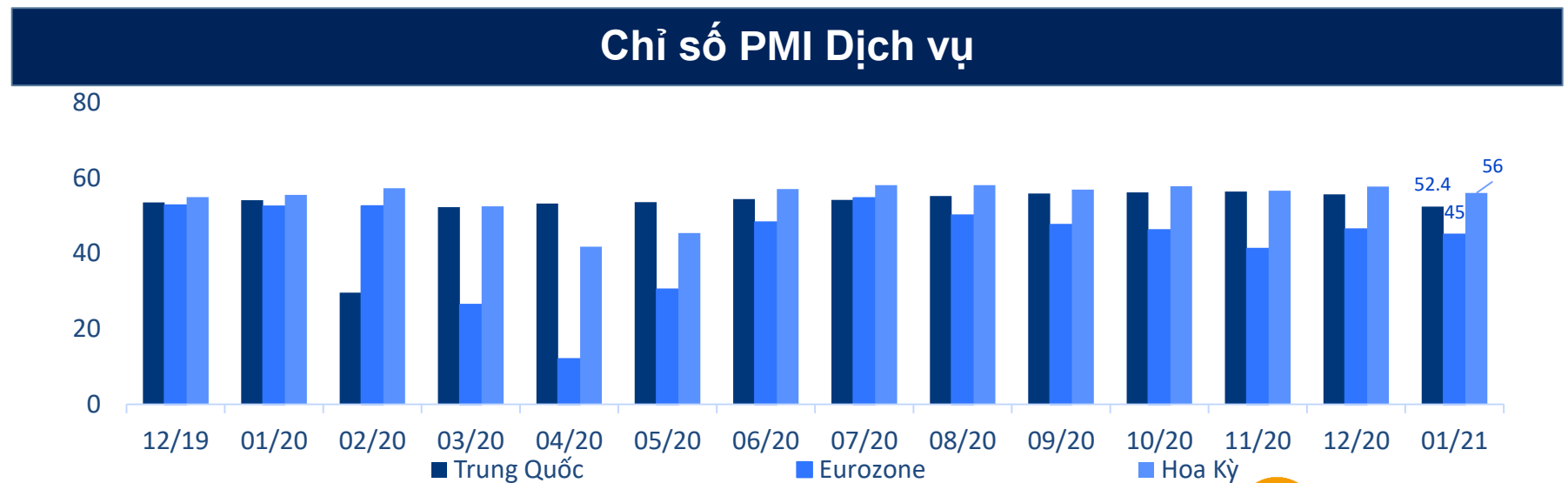
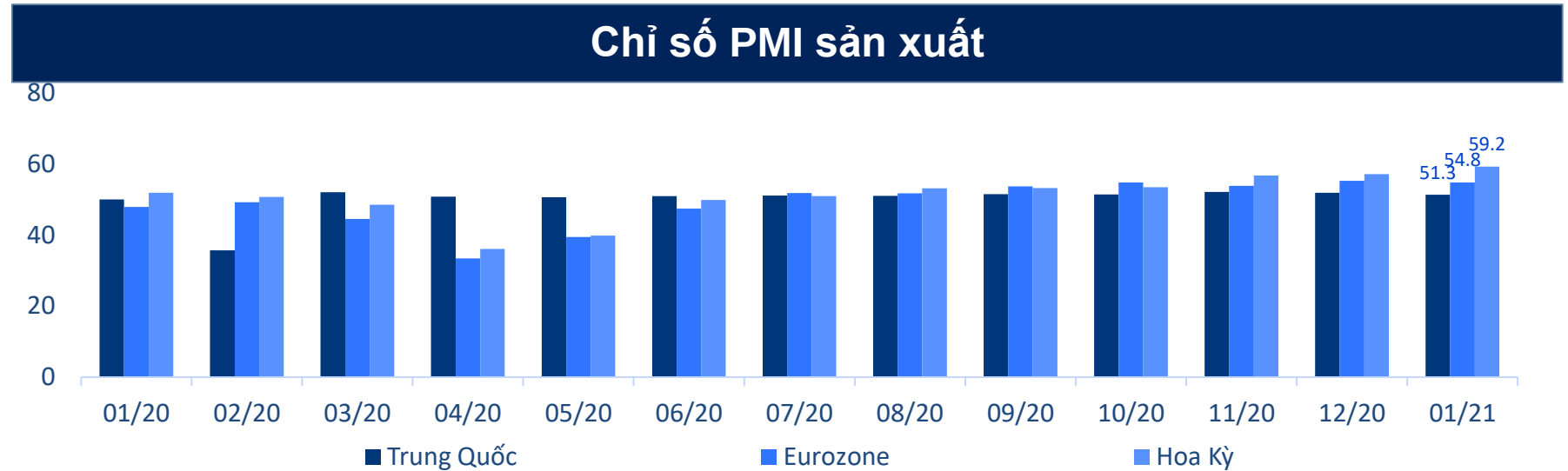
VĨ MÔ THÁNG 1

Dịch bệnh tác động ngắn hạn



- ❖ PMI Sản xuất: Hoa Kỳ, EU và Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng tích cực.
- ❖ PMI dịch vụ: Cả 3 nền kinh tế đều có mức suy giảm nhẹ do dịch bệnh COVID-19 đợt 3 bùng phát với chủng mới từ Anh.
- ❖ Tăng trưởng kinh tế toàn cầu vẫn đang được đóng góp chủ yếu từ nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Nhóm ngành dịch vụ trong quý I/2021 dự kiến có thể tiếp tục chịu ảnh hưởng tiêu cực từ sự kiện tái bùng phát COVID-19.
- ❖ Kết thúc năm 2020, ảnh hưởng của dịch COVID-19 đã khiến các quốc gia này đạt mức tăng trưởng kinh tế thấp nhất trong 3 năm gần đây (tham khảo phụ lục) Tốc độ tăng trưởng kinh tế của năm 2021 sẽ phụ thuộc chủ yếu vào tình trạng kiểm soát COVID-19 và tiến độ phân phối vắc xin tại các nền kinh tế chủ chốt.

VĨ MÔ: NGÀNH SẢN XUẤT HỒI PHỤC, NGÀNH DỊCH VỤ SUY GIẢM NHẸ



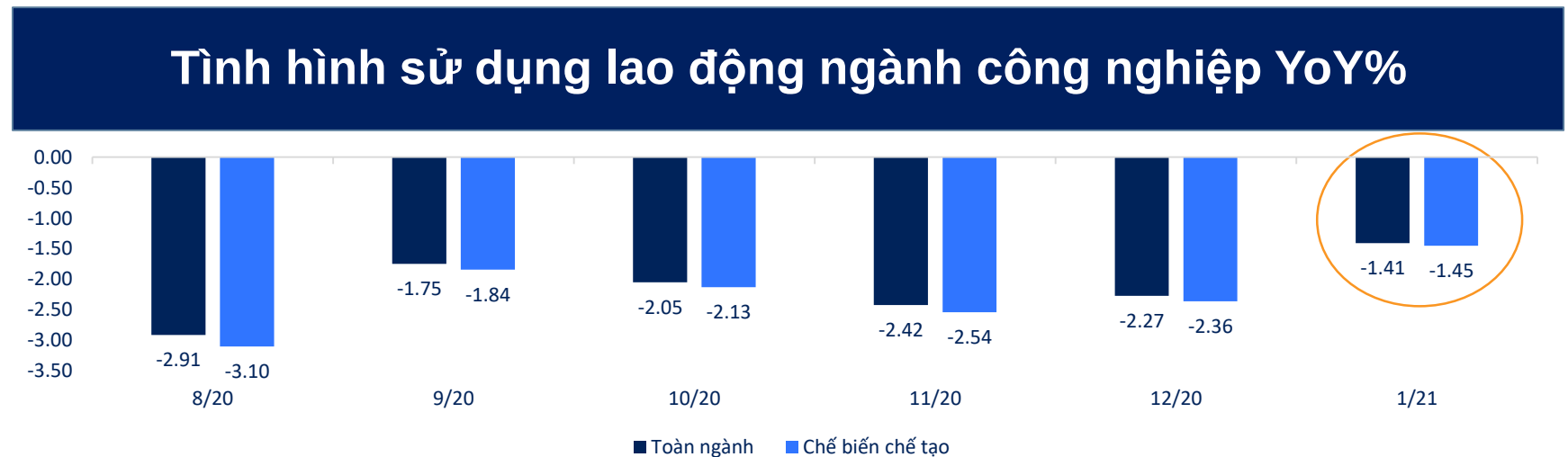
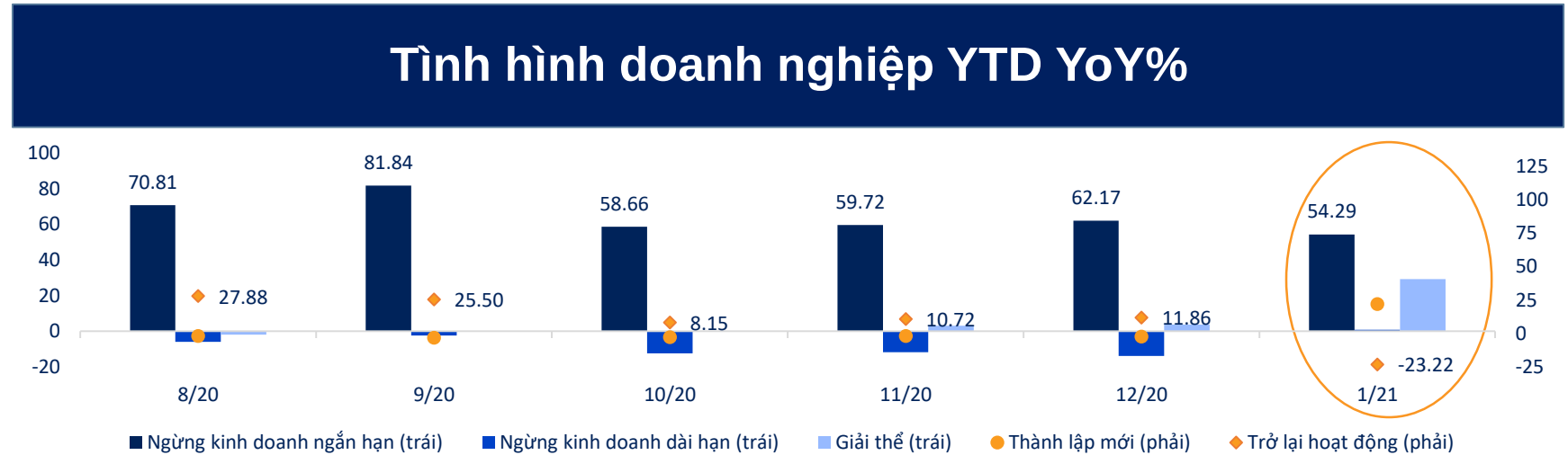
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Dịch bệnh bùng phát một lần nữa ảnh hưởng tiêu cực triển vọng hồi phục trong năm 2021 của kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, những lần kiểm soát dịch bệnh trước, trong năm 2020, cho thấy năng lực phòng chống hiệu quả. Dịch bệnh khả năng tác động tiêu cực hồi phục trong ngắn hạn, góp phần đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu trong dài hạn.

- ❖ Lượng doanh nghiệp ngừng kinh doanh tăng +54.3% (công nghiệp +45.7%, dịch vụ +57.7%). Đồng thời, lượng doanh nghiệp trở lại hoạt động tăng 10.72% (công nghiệp +7.41%, dịch vụ +12.41%). Tình hình lao động công nghiệp giảm -2.42% (chế biến, chế tạo -2.54%).

- ❖ GDP khả năng tăng 6.31-7.00% với kịch bản cơ sở (tham khảo báo cáo [link](#)), 5.94% nếu dịch bệnh trở nên tiêu cực

VĨ MÔ: DỊCH BỆNH TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC NGẮN HẠN



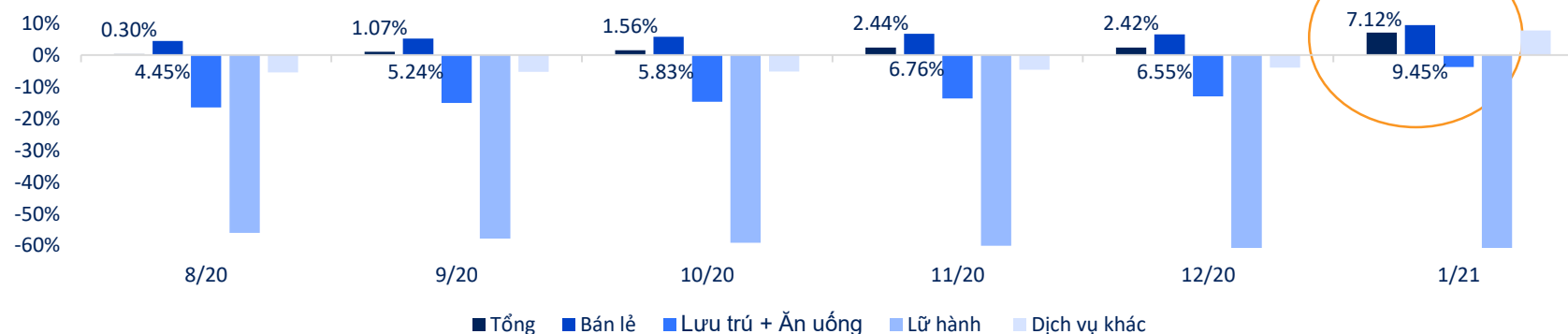
Nguồn: Fiinpro, GSO, BSC Research

VĨ MÔ: BÁN LẺ LẤY LẠI ĐÀ HỒI PHỤC

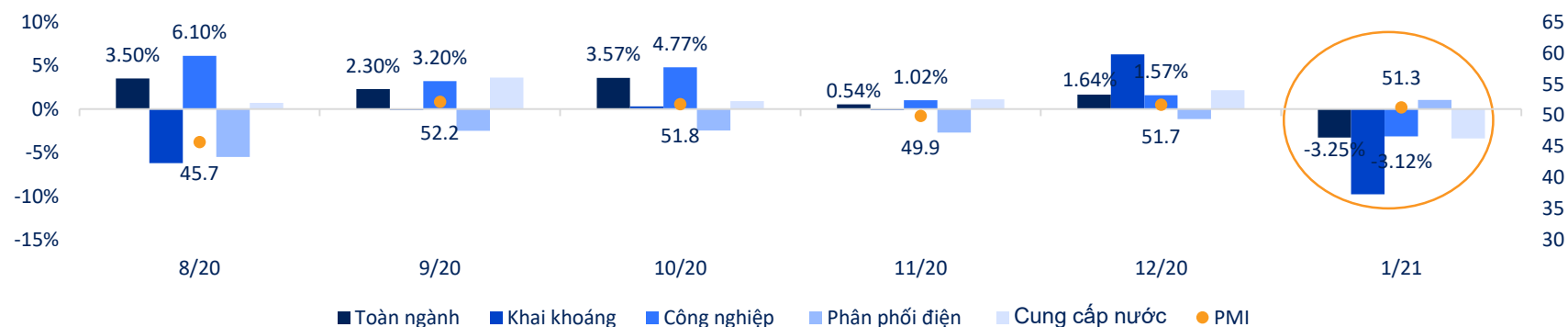
❖ Dịch bệnh bùng phát thời điểm cuối tháng, giảm thiểu tác động với hoạt động tiêu dùng. Thương mại, dịch vụ tiếp tục cho thấy vận động hồi phục tích cực được duy trì tăng lần lượt +9.4% và 7.8%.

❖ Vaccine Covid-19 phân phối trên diện rộng tại các khu vực đối tác. Tuy nhiên, chủng mới Covid-19 lây lan nhanh chóng tiếp tục tác động tiêu cực cầu tiêu dùng, sản xuất trong ngắn hạn. Khan hiếm vật liệu đầu vào và container có thể làm gián đoạn chuỗi cung ứng trong ngắn hạn. Chỉ số sản xuất -3.3% (Chế biến chế tạo -3.1%). PMI giảm nhẹ xuống 51.3 điểm tại tháng 1.

Bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YTD YoY%



IIP + PMI MoM%



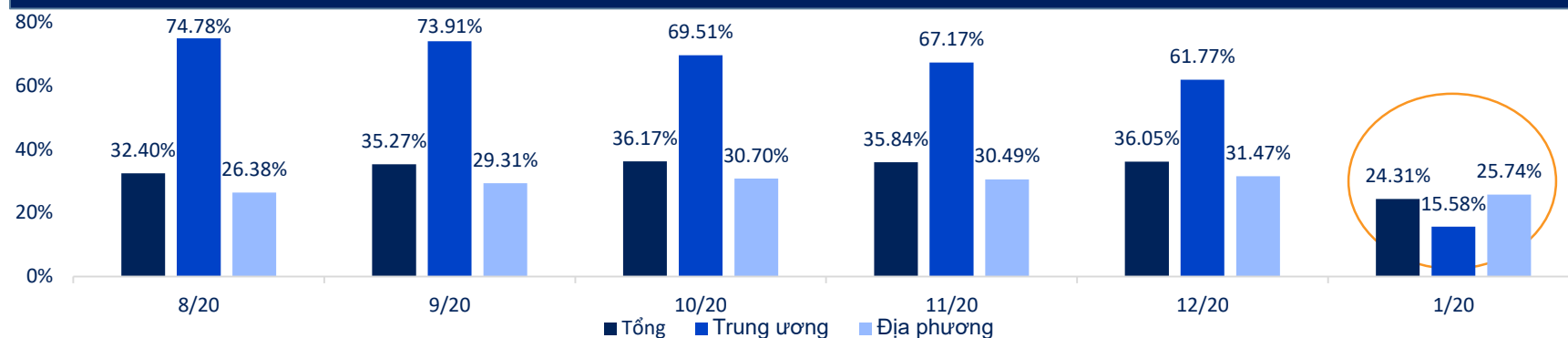
Nguồn: Fiinpro, BSC Research

❖ Trong tháng đầu năm 2021, tình hình giải ngân dừng lại tại mức vừa phải +24.3% (tương đương 5.1% kế hoạch trong 2021). Tuy vậy, dịch bệnh trở lại, giải ngân vốn ngân sách nhà nước được kỳ vọng tiếp tục duy trì tại mức cao, ước đạt 487,376 tỷ VND (bằng 102.1% dự toán 2021). Định hướng chính sách tài khóa khả năng cao tiếp tục trong trạng thái nới lỏng tới hết 2021.

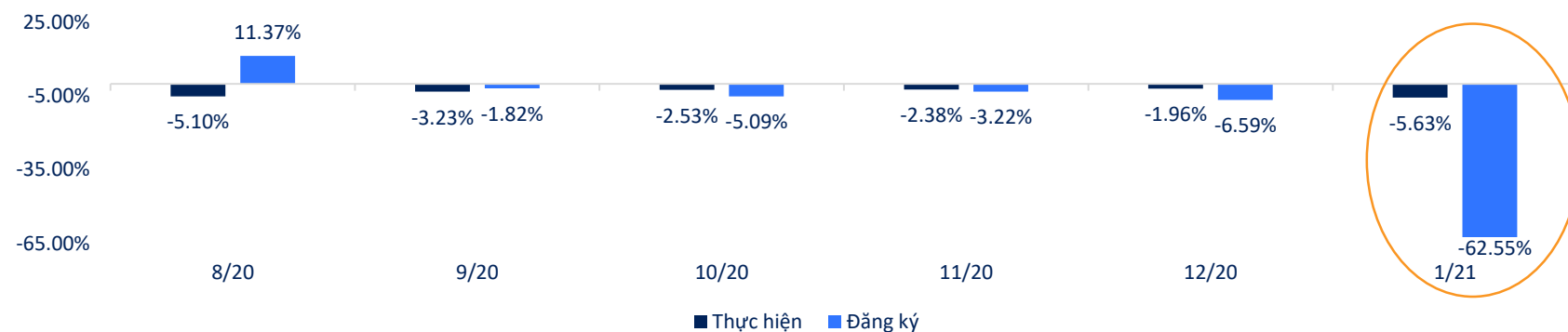
❖ Lũy kế hết tháng 1, FDI thực hiện ước giảm -5.6%. FDI đăng ký giảm -62.5%, do không có những dự án tỷ USD như nhà máy điện khí hóa lỏng tại Bạc Liêu. Vốn điều chỉnh tích cực +41.4%. Nếu dịch bệnh được kiểm soát hiệu quả, FDI có thể đạt 22.9 tỷ USD (+8.54%) trong 2021.

VĨ MÔ: ĐẦU TƯ CÔNG KỲ VỌNG LÀ ĐIỂM SÁNG BÓI CẢNH DỊCH COVID-19

Giải ngân vốn ngân sách nhà nước YTD YoY%



FDI YTD YoY%

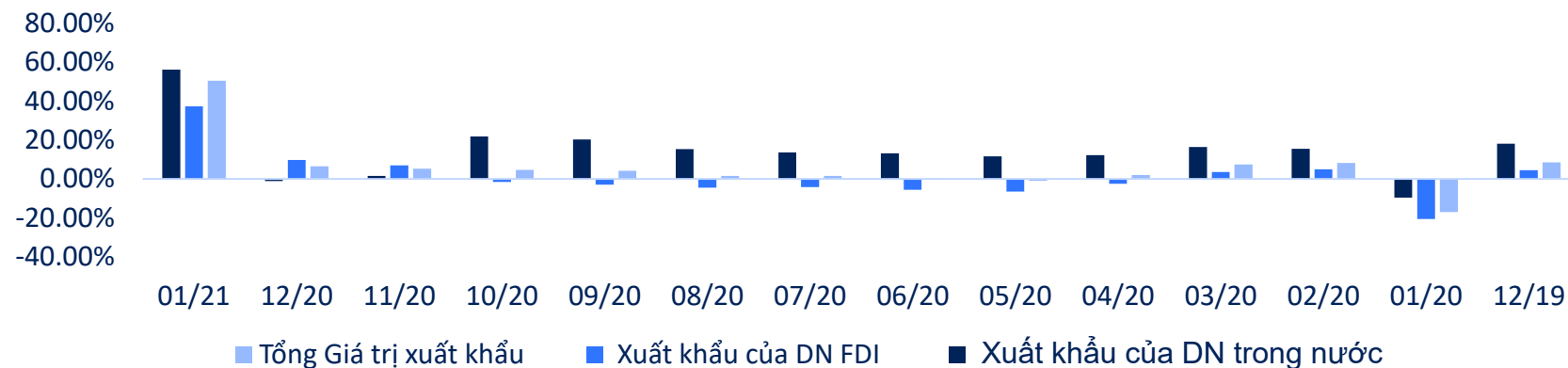


Nguồn: Fiinpro, BSC Research

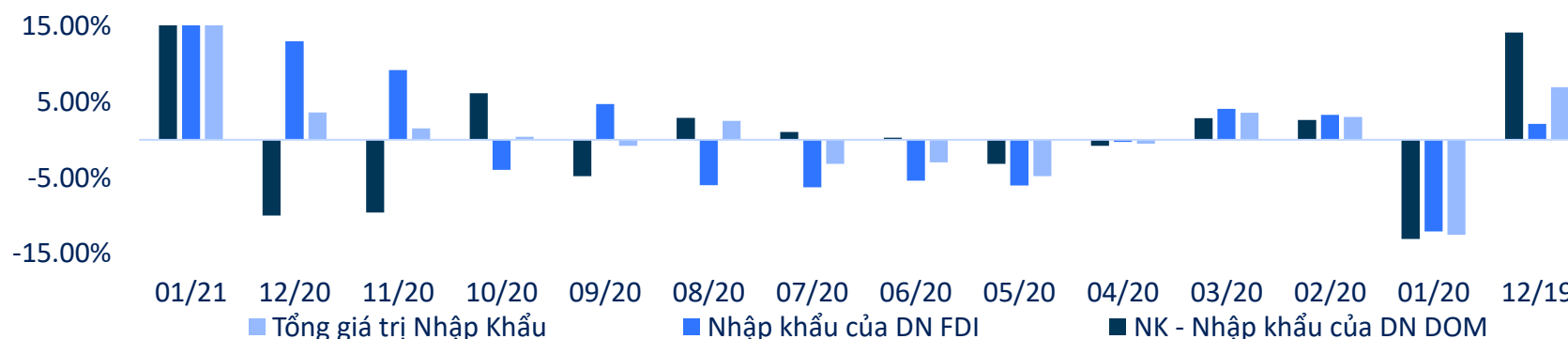
VĨ MÔ: XUẤT NHẬP KHẨU THÁNG 01 TĂNG TRƯỞNG MẠNH MẼ

- ❖ Lũy kế tháng 1, xuất khẩu tăng +50.5% so với cùng kỳ 2019 trong khi nhập khẩu tăng trưởng 41.0% YoY. Kết quả tăng trưởng mạnh mẽ so với cùng kỳ do Tết năm ngoái rơi vào tháng 01.
- ❖ Mũi nhọn tăng trưởng xuất nhập khẩu đến từ máy vi tính, sản phẩm điện tử và Máy móc, thiết bị dụng cụ phụ tùng.
- ❖ Xuất nhập khẩu tháng 02 sẽ giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái do ảnh hưởng của Tết Nguyên Đán, Tình trạng xuất nhập khẩu trong quý 1 có thể bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch bệnh COVID-19 đợt 3. Nếu chính phủ thành công khống chế được COVID-19, BSC ước tính xuất khẩu có thể tăng +8.7%YoY trong khi nhập khẩu tăng +9.1% YoY vào năm 2021.

Xuất khẩu 1 tháng 2021 YoY%



Nhập khẩu lũy kế 1 tháng 2021 YoY%



Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: MŨI NHỌN TĂNG TRƯỞNG XUẤT NHẬP KHẨU ĐẾN TỪ 3 NHÓM HÀNG HÓA CHÍNH

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	12/19	01/20	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	7.43%	-17.00%	49.97%	5.93%	-13.98%	-12.41%	5.31%	8.24%	7.02%	16.29%	12.49%	8.81%	22.57%	51.17%
Điện thoại các loại và linh kiện	20%	-0.71%	-18.07%	40.70%	-1.28%	-35.57%	-21.11%	-3.49%	7.33%	-9.55%	-4.04%	3.48%	4.48%	61.35%	115.18%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	15%	50.27%	12.63%	54.90%	30.56%	17.90%	16.32%	32.85%	33.77%	17.63%	28.27%	20.68%	16.22%	21.48%	50.19%
Hàng dệt, may	10%	7.33%	-25.01%	70.76%	-7.70%	-31.31%	-31.70%	-9.66%	-7.77%	-12.02%	1.34%	-4.69%	-22.54%	-4.74%	5.25%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10%	27.57%	-8.93%	74.67%	32.41%	23.39%	14.57%	35.26%	49.04%	64.27%	74.21%	71.01%	55.11%	80.20%	115.44%
Hàng hóa khác	5%	22.60%	-16.99%	43.24%	9.74%	9.81%	10.46%	43.97%	36.69%	16.38%	30.58%	26.04%	22.03%	13.97%	51.07%

Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	12/19	01/20	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21
Tổng giá trị Nhập Khẩu	100%	9.08%	-12.51%	26.61%	4.71%	-11.77%	-21.64%	6.25%	-3.66%	1.19%	11.29%	8.70%	13.41%	25.12%	42.47%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	20%	19.50%	7.23%	33.18%	14.56%	-4.07%	0.94%	34.42%	18.80%	21.69%	33.91%	39.88%	39.57%	48.43%	29.95%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	17.99%	-17.29%	15.18%	-0.26%	-0.87%	-21.31%	5.08%	-0.73%	0.22%	16.17%	4.73%	5.81%	13.97%	45.26%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	-14.15%	-1.63%	41.30%	23.59%	-23.13%	-27.99%	8.18%	-17.34%	-6.41%	12.77%	28.26%	66.27%	23.84%	128.36%
Vải các loại	5%	8.87%	-26.55%	12.67%	-1.30%	-23.45%	-32.21%	-9.48%	-12.19%	-8.69%	-3.26%	-9.45%	-6.41%	66.49%	35.2%
Hàng hóa khác	5%	12.89%	-11.31%	51.71%	16.70%	1.97%	-13.50%	12.50%	9.36%	14.61%	23.25%	18.03%	-0.40%	7.08%	45.03%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

❖ CPI tháng 01/2020 giảm -0.97% YoY chủ yếu do nhóm thực phẩm và nhóm giao thông đều suy giảm so với cùng kỳ:

- ✓ Giá lợn dao động tại ngưỡng 80,000 VND/kg.
- ✓ Giá dầu dao động quanh vùng giá 54-55 USD/ thùng.

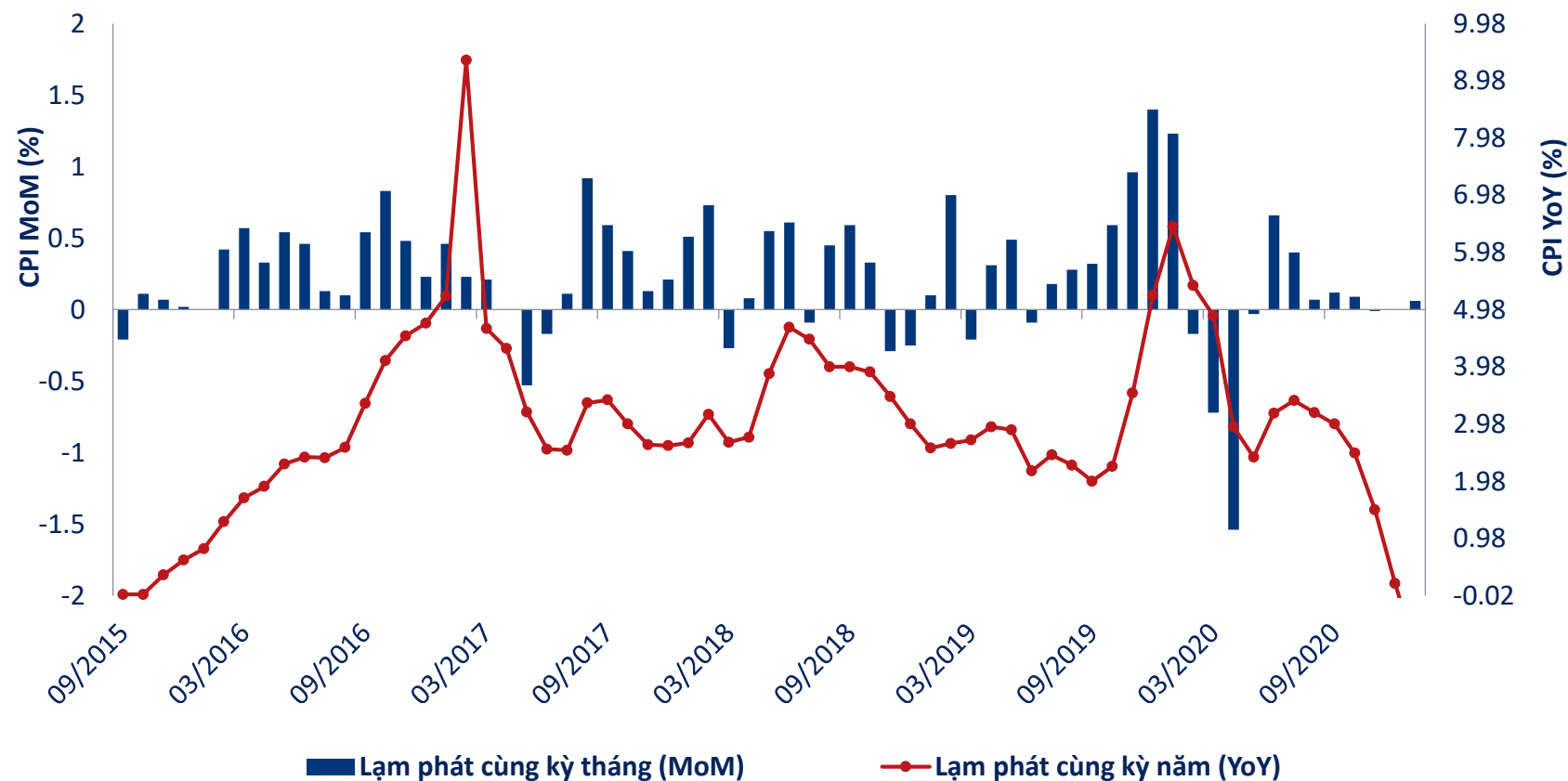
❖ CPI quý I 2021 ước tính sẽ chỉ tăng từ 0.5%-0.8% YoY vào thời điểm cuối tháng 03/2021 dựa trên giả định:

- ✓ (1) Giá lợn dao động trong vùng giá 65,000 – 70,000 VND/kg.
- ✓ (2) Giá dầu Brent dao động trong vùng 50-55 USD/thùng vào quý I.

❖ Sự suy giảm về giá lợn trong quý 1 năm 2021 sẽ được bù đắp bởi nhịp hồi phục của giá dầu Brent.

VĨ MÔ: LẠM PHÁT TĂNG TRƯỞNG ÂM

Lạm phát

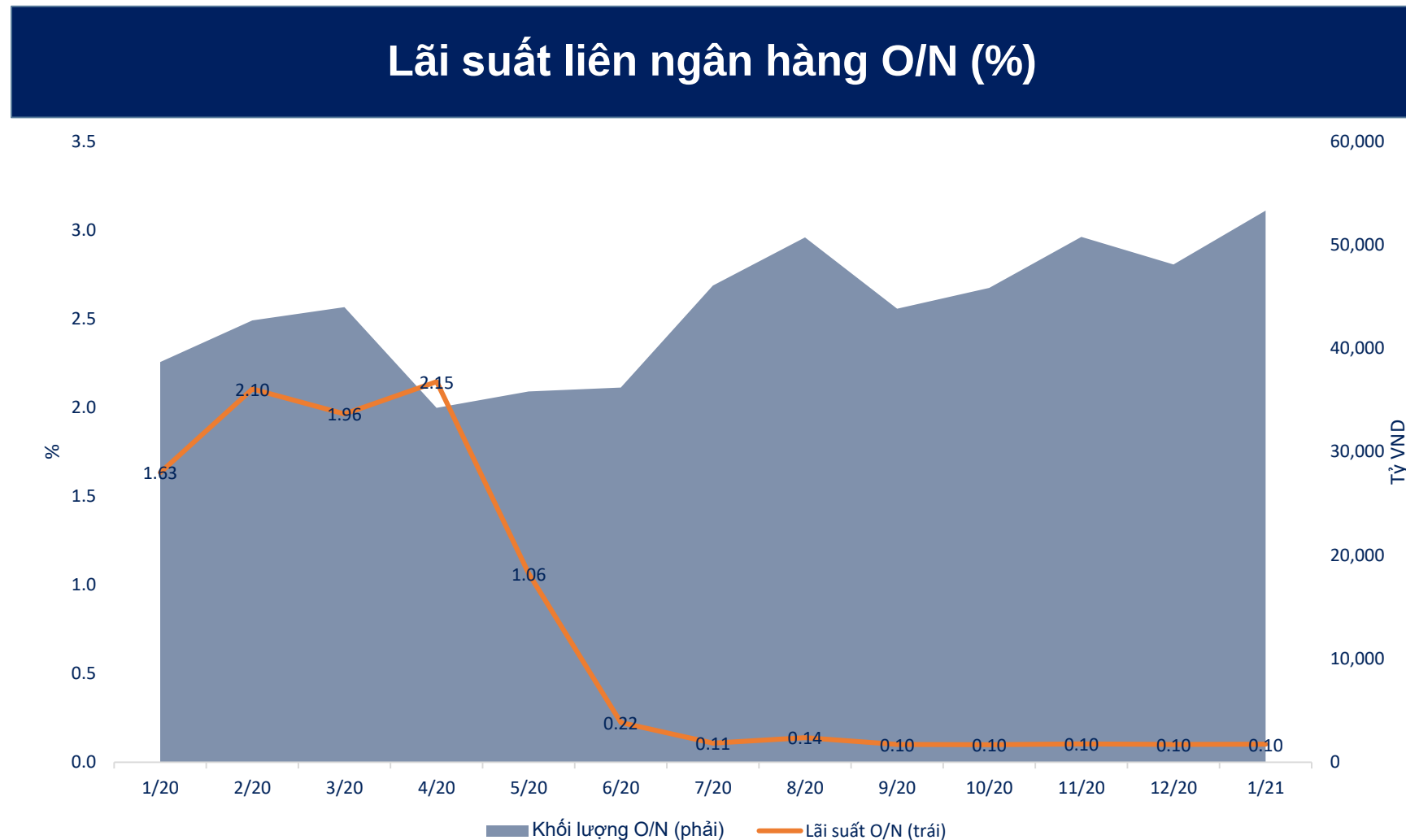


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: THANH KHOẢN GIAO DỊCH DUY TRÌ VẬN ĐỘNG TĂNG

❖ Lãi suất liên ngân hàng O/N duy trì tại mức thấp quanh 0.10%. Đồng thời, khối lượng giao dịch tăng trong tháng, trung bình đạt 53.3 nghìn tỷ/phiên. Điều này cho thấy, cả cung và cầu tín dụng khả năng tăng trong tháng, bối cảnh chi tiêu tăng dần thời điểm cận tết nguyên đán.

❖ CPI giảm -1.0% YoY trong tháng 1. Bối cảnh nhu cầu tiêu dùng khả năng giảm do tác động dịch bệnh, cùng việc CPI neo tại mức cao đầu 2020, NHNN khả năng cắt giảm lãi suất điều hành thêm một lần tại quý I/2021.



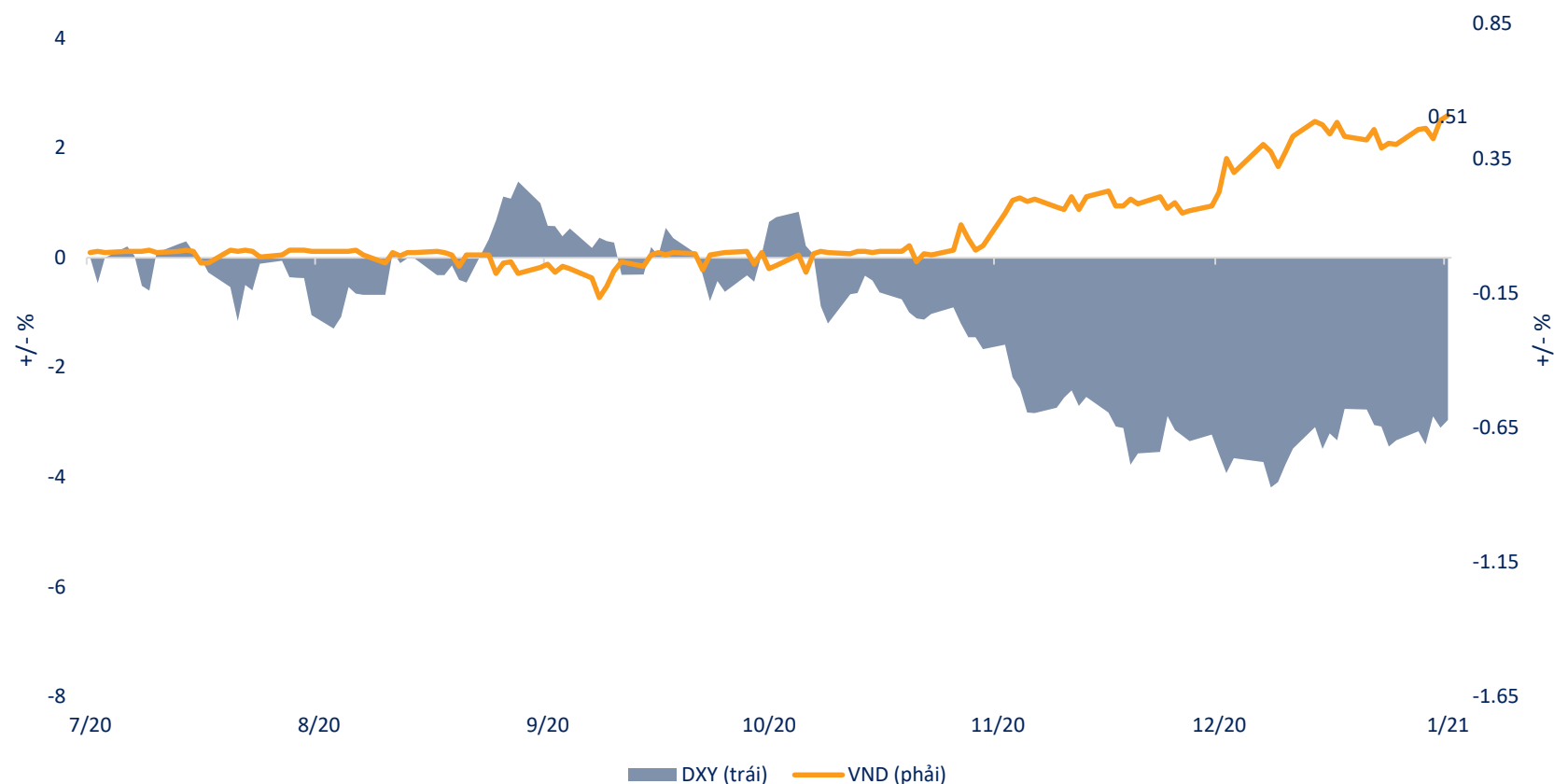
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: GIÁ TRỊ USD TĂNG TRONG THÁNG 1

❖ DXY Index phục hồi phần nào, chủ yếu bởi: (1) tình hình dịch bệnh khó lường tại những quốc gia chủ chốt khác, (2) chứng khoán Mỹ biến động lớn góp phần tăng nhu cầu tài sản trú ẩn, (3) gói hỗ trợ 1,900 tỷ USD của tổng thống Joe Biden chưa thể thông qua trong thời gian ngắn.

❖ Đồng thời, trong khi trạng thái xuất siêu được giữ vững, việc NHNN điều chỉnh giảm giá mua vào vào USD tiếp tục góp phần vào vận động tăng của VND trong tháng 1.

Diễn biến VND



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

	1/18	2/18	3/18	4/18	5/18	6/18	7/18	8/18	9/18	10/18	11/18	12/18	1/19	2/19	3/19	4/19	5/19	6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20	10/20	11/20	12/20	1/21
Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	9.50%	10.10%	9.90%	9.80%	10.10%	10.70%	11.10%	11.20%	11.30%	11.40%	11.50%	11.70%	12.20%	12.20%	12.00%	11.90%	11.60%	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%
Bán lẻ hàng hóa	8.30%	10.00%	10.50%	10.80%	11.00%	11.30%	11.70%	11.70%	12.00%	12.20%	12.30%	12.40%	13.10%	14.40%	13.40%	13.20%	12.70%	12.50%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%
Lưu trú + Ăn uống	14.70%	10.20%	9.00%	9.40%	8.90%	9.60%	9.10%	9.10%	8.40%	8.30%	8.60%	9.10%	11.50%	5.70%	9.20%	9.20%	9.20%	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%
Lữ hành	39.30%	38.40%	30.30%	26.10%	23.00%	19.50%	17.70%	17.60%	16.90%	15.60%	14.70%	14.10%	7.90%	7.80%	12.80%	13.10%	12.40%	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%
Dịch vụ khác	9.90%	8.50%	5.00%	3.20%	4.60%	7.30%	9.00%	9.50%	9.70%	9.30%	9.80%	9.80%	7.40%	4.90%	5.10%	5.70%	6.10%	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%
Chỉ số sản xuất công nghiệp	20.90%	8.00%	8.70%	9.40%	7.10%	12.30%	14.30%	13.40%	9.10%	7.70%	9.60%	11.40%	7.90%	10.30%	9.10%	9.34%	10.00%	9.60%	9.70%	10.50%	10.20%	9.20%	5.40%	6.20%	-5.50%	23.70%	5.40%	-10.50%	-3.10%	7.00%	1.10%	-0.60%	3.80%	5.40%	9.20%	9.52%	22.16%
Khai khoáng	10.50%	-1.80%	-3.60%	-5.00%	-7.60%	-3.60%	2.80%	2.40%	-2.70%	-9.50%	0.20%	-3.20%	-6.70%	-5.00%	0.40%	1.96%	-1.50%	4.00%	4.40%	14.40%	-6.60%	-0.20%	-5.30%	2.10%	-12.90%	9.20%	-9.50%	-10.70%	-13.00%	-8.90%	-7.90%	-5.10%	-5.70%	-14.54%	6.24%	-10.41%	-6.22%
Công nghiệp chế biến chế tạo	23.80%	10.70%	11.10%	12.30%	9.10%	15.50%	16.60%	16.00%	11.20%	10.10%	11.00%	13.70%	10.10%	12.80%	10.30%	10.53%	11.60%	10.60%	10.40%	10.30%	12.30%	10.80%	6.50%	7.00%	-4.80%	26.40%	7.30%	-11.30%	-2.40%	10.30%	2.10%	-0.10%	4.60%	8.30%	0.119	13.13%	27.15%
Phân phối điện	15.40%	3.00%	8.30%	9.60%	11.20%	10.00%	12.20%	6.70%	5.10%	8.90%	9.20%	11.70%	8.80%	10.90%	9.80%	9.39%	11.00%	8.60%	10.50%	10.30%	10.60%	8.10%	7.50%	3.30%	-3.50%	22.50%	7.30%	-6.90%	2.00%	1.70%	2.70%	-0.70%	5.50%	0.98%	5.30%	2.12%	16.27%
Cung cấp nước	6.80%	1.00%	8.10%	2.60%	8.20%	8.00%	7.60%	7.10%	8.40%	9.50%	4.50%	5.60%	9.40%	7.20%	11.00%	6.77%	8.40%	6.00%	7.40%	7.60%	8.90%	6.90%	6.30%	6.20%	1.60%	8.30%	9.50%	2.00%	2.30%	2.10%	4.50%	2.20%	5.30%	9.91%	5.30%	7.95%	8.40%
PMI	53.4	53.5	51.6	52.7	53.9	55.7	54.9	53.7	51.5	53.9	56.5	53.8	51.9	51.2	51.9	52.5	52.0	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3
Xuất khẩu	41.62%	26.15%	22.01%	18.97%	18.13%	16.99%	16.66%	17.32%	16.29%	15.21%	14.50%	13.19%	9.18%	4.65%	8.38%	7.42%	7.20%	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%
Nhập khẩu	53.10%	20.47%	13.33%	10.05%	11.39%	10.50%	11.74%	13.13%	12.44%	12.38%	12.15%	11.12%	6.09%	6.39%	8.66%	11.53%	10.80%	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%
Giải ngân vốn ngân sách YTD (YoY%)	6.39%	4.52%	7.44%	10.13%	8.24%	7.95%	9.66%	10.30%	11.26%	12.30%	12.66%	11.86%	11.47%	3.93%	4.30%	3.48%	3.58%	3.81%	3.00%	3.08%	4.42%	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%
FDI Thực hiện	23.53%	9.68%	7.18%	6.25%	9.76%	8.42%	8.84%	9.22%	6.00%	6.34%	3.13%	9.14%	47.62%	51.76%	6.19%	11.76%	8.15%	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%
FDI Đăng ký	-36.80%	-24.99%	-42.96%	-37.26%	-30.84%	-4.40%	-3.47%	-4.01%	-7.72%	-8.48%	-16.56%	-13.88%	27.34%	57.76%	30.89%	28.57%	27.09%	-36.26%	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%
CPI core YoY	1.18%	1.47%	1.38%	1.33%	1.37%	1.37%	1.41%	1.54%	1.61%	1.67%	1.72%	1.70%	1.83%	1.82%	1.84%	1.88%	1.90%	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%
CPI YoY	2.65%	3.15%	2.66%	2.75%	3.86%	4.67%	4.46%	3.98%	3.98%	3.89%	3.46%	2.98%	2.56%	2.64%	2.70%	2.93%	2.88%	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%
Tăng trưởng tín dụng ΔYTD%	-0.84%	-0.40%	-0.87%	-0.53%	-0.58%	-1.15%	-1.48%	-1.82%	-1.88%	-2.56%	-3.41%	-4.35%	0.94%	-0.30%	-0.37%	-0.67%	-0.44%	-0.50%	-0.62%	-0.82%	-0.93%	-1.13%	-1.30%	-0.24%	-1.80%	-0.90%	-1.82%	-3.05%	-3.78%	-3.71%	-3.43%	-3.34%	-3.32%	-3.88%	-2.54%	-3.51%	
Tổng phương tiện thanh toán ΔYTD%	-1.30%	0.77%	0.52%	1.83%	2.12%	1.50%	0.31%	-0.44%	-1.51%	-1.07%	-2.89%	-4.46%	1.73%	-0.76%	-1.12%	-2.09%	-1.53%	-1.28%	-0.89%	-0.49%	0.42%	0.24%	0.93%	2.34%	-1.26%	-0.85%	-1.17%	-1.68%	-2.01%	-1.96%	-1.46%	-0.98%	-0.83%		-1.23%	-1.95%	
Lãi suất O/N	1.58	2.04	0.77	1.01	1.36	1.09	1.83	3.65	2.99	3.24	4.50	4.40	4.20	4.08	3.51	3.71	3.02	3.06	2.88	2.98	2.56	1.72	2.40	2.92	1.63	2.10	1.96	2.15	1.06	0.22	0.11	0.14	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG THÁNG 1

Điều chỉnh kỹ thuật để lấy thêm động lực



THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 2/2021

KỊCH BẢN 1

VN-Index hồi phục và tăng trở lại về trên ngưỡng 1,100 điểm và hướng tới chinh phục ngưỡng 1,130. Các thị trường thế giới tiếp tục đi lên nhờ ảnh hưởng tích cực từ các thông tin thử nghiệm và phân phối vaccine tại nhiều quốc gia. Trong nước, làn sóng Covid-19 thứ ba được kiểm soát nhanh chóng, hỗ trợ tâm lý thị trường. Xác suất xảy ra kịch bản này là khá cao.

KỊCH BẢN 2

VN-Index tiếp tục duy trì trạng thái điều chỉnh và rơi về quanh khu vực 920 điểm nếu thị trường thế giới chuyển sang xu hướng giảm ngắn hạn và trạng thái rút ròng của khối ngoại gia tăng trở lại. Cùng với đó, nếu dịch Covid-19 chưa thể kiểm soát ổn định sẽ khiến tâm lý nhà đầu tư vẫn trong trạng thái bi quan. Kịch bản này đánh giá thấp hơn kịch bản 1.

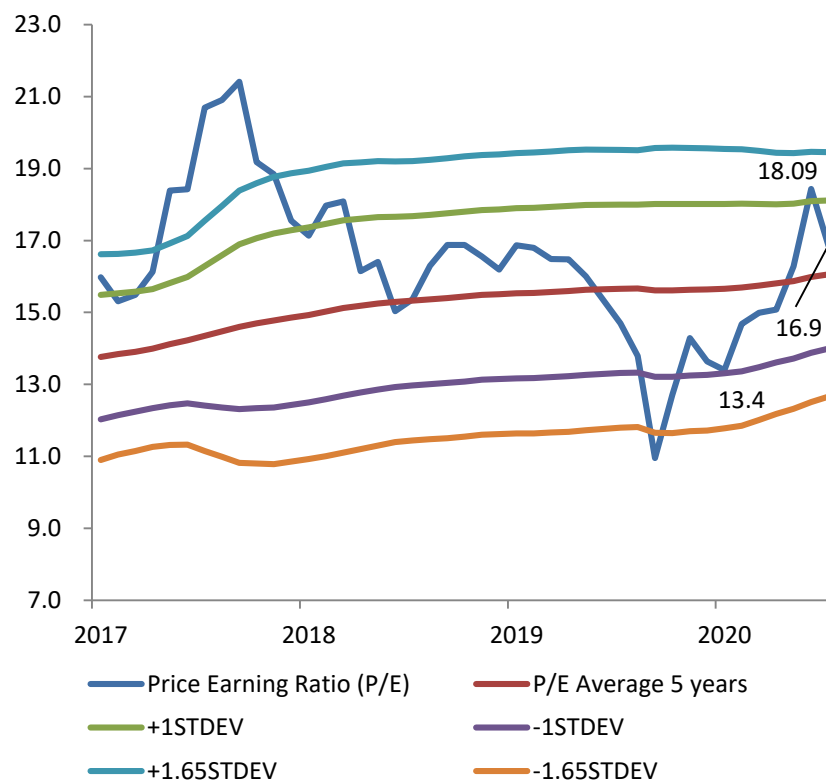


Nguồn: FireAnt, BSC Research

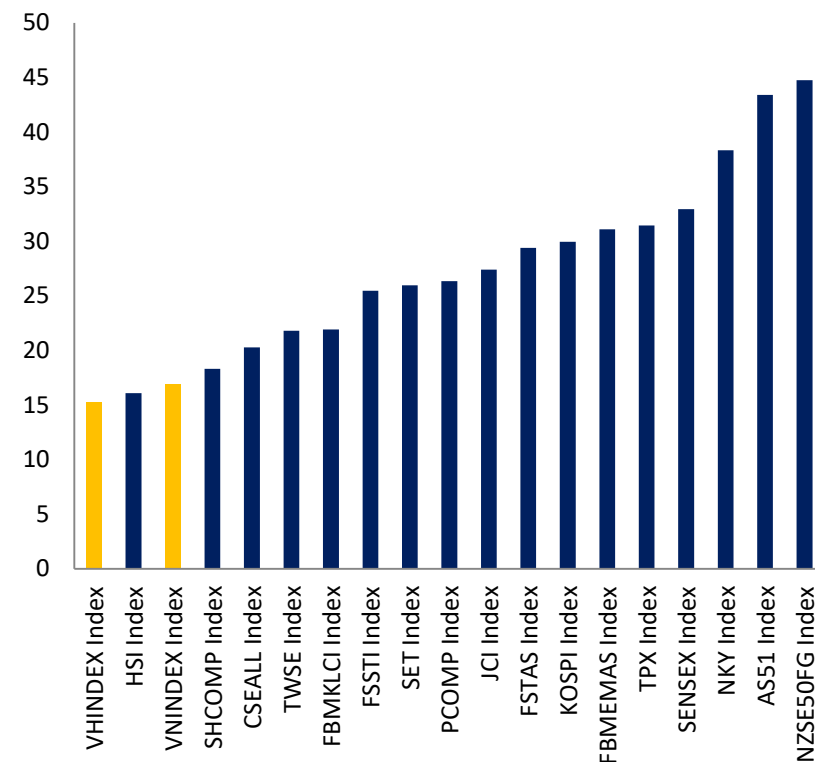
THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX RƠI XUỐNG VỊ TRÍ THỨ 17 CHÂU Á

- VNIndex giảm 4.28% còn HNXIndex tăng 5.46% trong tháng 1.
- P/E cuối tháng 1 ở mức 16.9, giảm mạnh so với mức 18.09 ở cuối năm 2020, cao hơn 5.23% so với P/E bình quân 5 năm (16.06 lần) dù vậy vẫn khá thấp so với khu vực châu Á.
- P/E VN-Index dự báo tăng trở lại về mức 17.6 trong Tháng 2.

P/E ratio VNindex

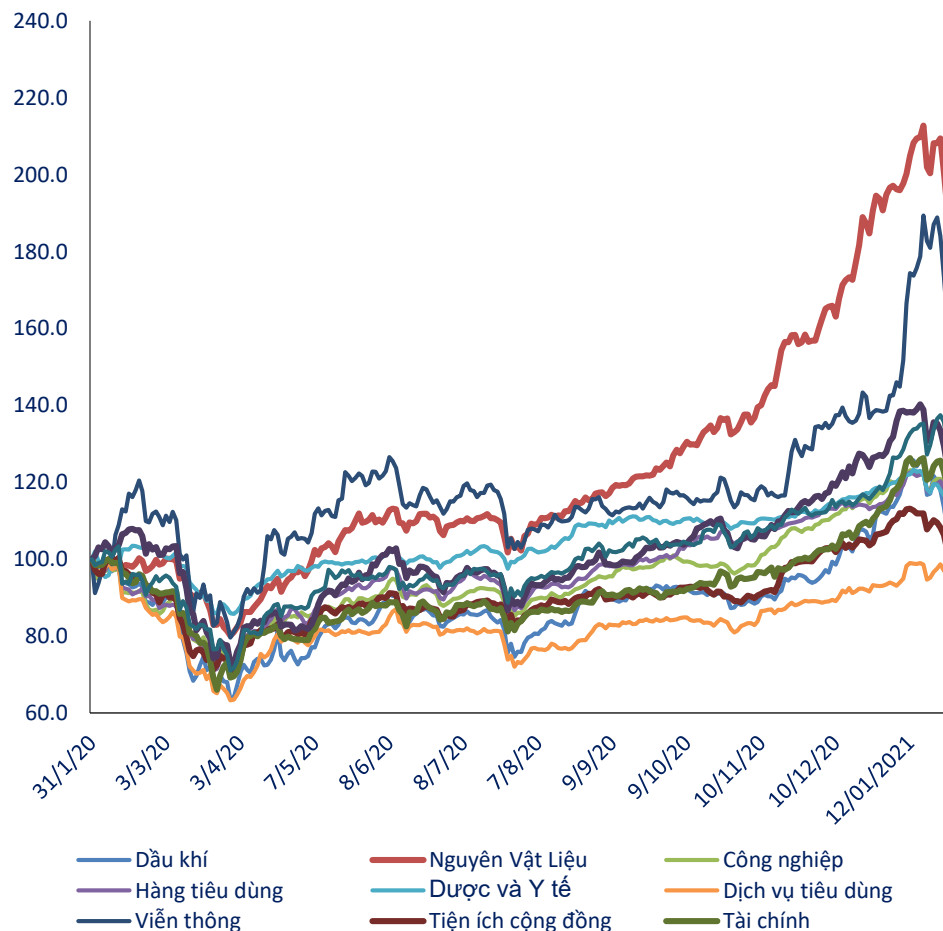


P/E Việt Nam so khu vực



THỊ TRƯỜNG: 7/11 NGÀNH CẤP I SUY GIẢM TRONG THÁNG 1

DIỄN BIẾN NGÀNH

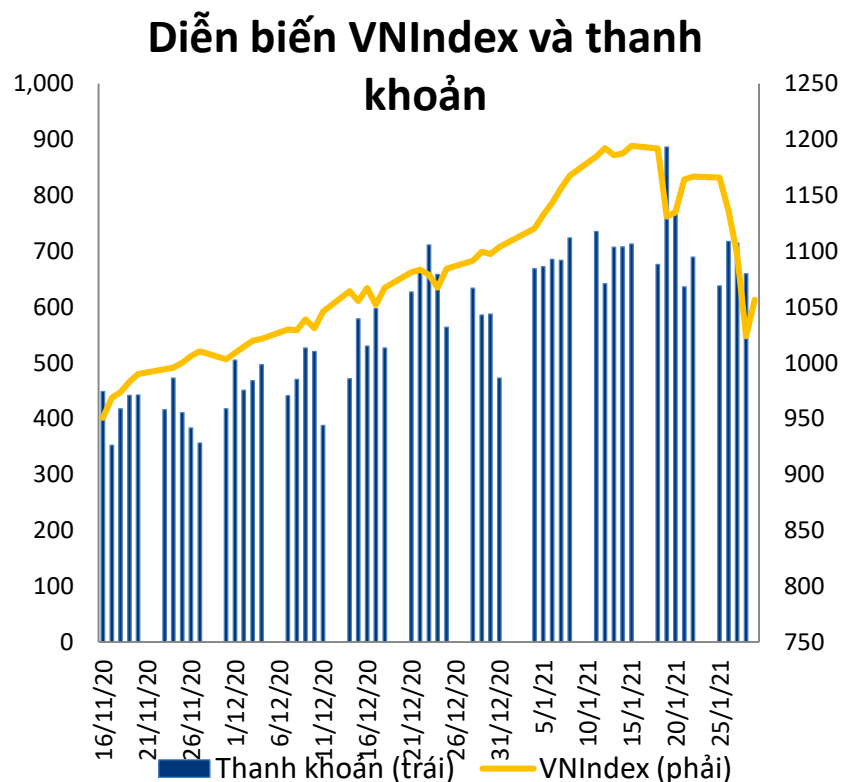


Ngành	Tăng giảm	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	-9.1%	-	-	1.25	-12.7%
Nguyên Vật Liệu	-8.2%	18.19	-14.8%	1.71	-8.6%
Công nghiệp	-5.2%	16.90	-6.6%	1.79	-8.2%
Hàng tiêu dùng	-5.2%	19.01	-7.1%	2.72	-15.7%
Dược và Y tế	-2.3%	14.69	-1.3%	1.82	-11.8%
Dịch vụ tiêu dùng	0.0%	-	-	2.76	-15.8%
Viễn thông	8.3%	33.64	6.1%	3.62	15.9%
Tiện ích cộng đồng	-7.6%	15.30	-4.4%	1.79	-11.5%
Tài chính	2.2%	18.33	-7.4%	2.55	-1.0%
Ngân hàng	-6.9%	11.35	-9.5%	1.76	-6.3%
Công nghệ thông tin	6.6%	14.73	2.4%	2.38	3.8%

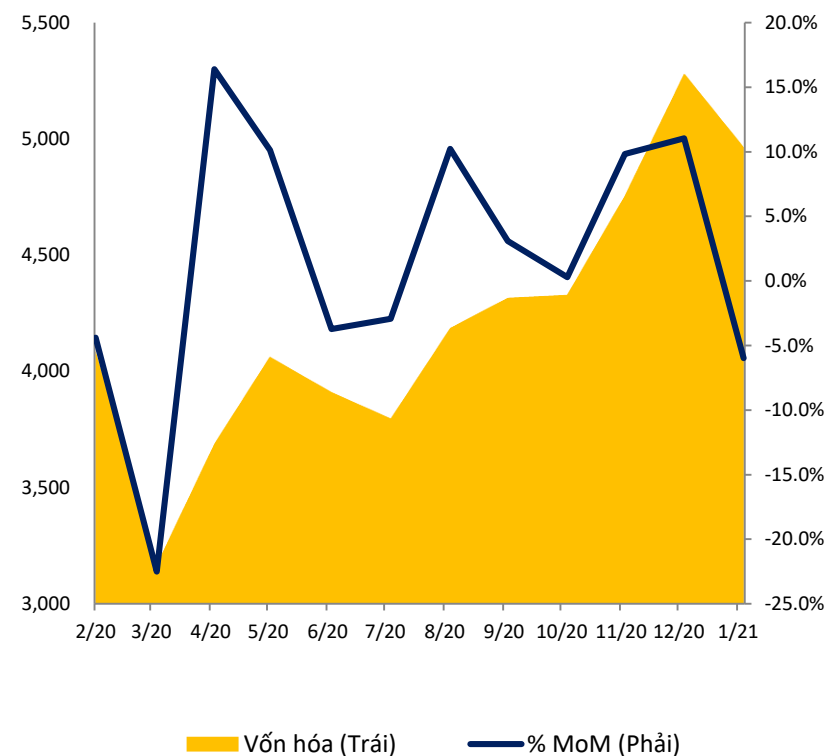
THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN GIẢM CÒN 4.96 TRIỆU TỶ VND

- ❖ Vốn hóa giảm 6% so với thời điểm cuối năm 2020.
- ❖ Diễn biến thị trường bước vào giai đoạn điều chỉnh nhưng xu hướng tăng trung hạn vẫn đang được duy trì.
- ❖ Thanh khoản giữ ở mức cao phản ánh sự quan tâm của các giao dịch đối với thị trường chứng khoán trong thời điểm hiện tại vẫn đang rất lớn.
- ❖ Với kịch bản VN-Index đạt 1,130 điểm vào cuối tháng 12, dự báo vốn hóa tăng 7% và thanh khoản duy trì ổn định.

Thanh khoản giữ ở mức cao trong Tháng 1



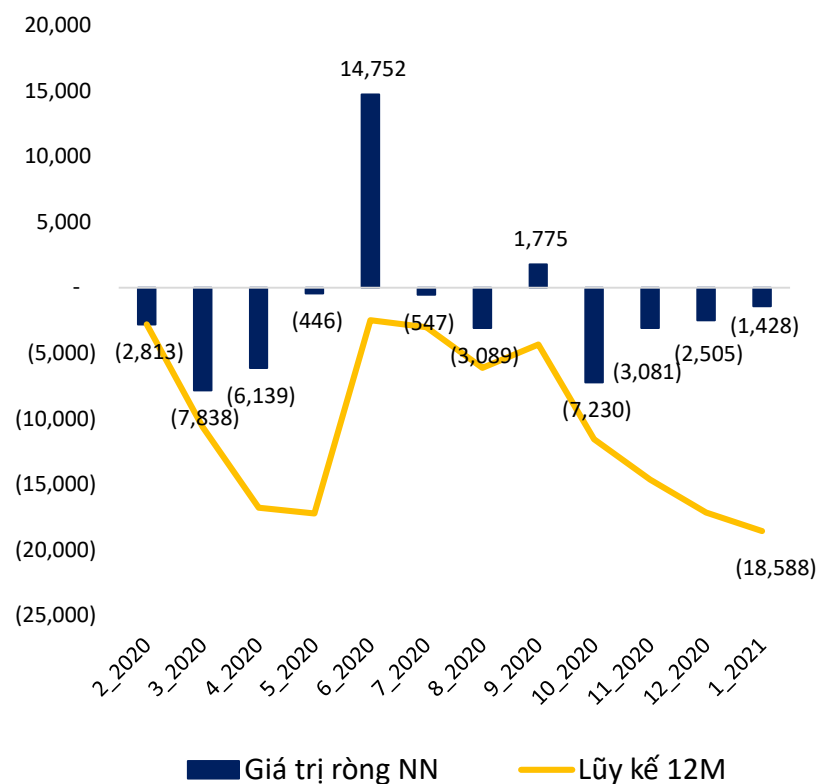
Vốn hóa giảm 6% trong Tháng 1



THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI THU HẸP ĐÀ BÁN RÒNG TRONG THÁNG 1

- ❖ Khối ngoại tiếp tục thu hẹp đà bán ròng phần nào cho thấy sự quan tâm trở lại của những nhà đầu tư quốc tế khi thị trường Việt Nam tăng trưởng hấp dẫn và điều đó có thể ảnh hưởng tích cực đến tâm lý các nhà giao dịch và khiến VN-Index duy trì đà tăng.
- ❖ Tính chung tháng 1, Khối ngoại bán ròng 1,428 tỷ, trong đó HPG là mã bị bán ròng nhiều nhất với giá trị 3,234 tỷ đồng.
- ❖ Đa số các Quỹ ETF, trong đó nổi bật là ETF Diamond và E1 vẫn đang thu hút được vốn ngoại trong khi ETF KIM và Premia đang bị rút ròng.
- ❖ Thị trường tiếp tục có cơ hội đón dòng tiền mới khi các Quỹ tracking theo MSCI nổi tiếp quá trình tăng tỷ trọng Việt Nam trong danh mục đầu tư.

NĐTNN bán ròng lũy kể 18,588 tỷ trong 12M



Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
NVL	1,306.87	HPG	(3,234.58)
FUEVFNVD	1,172.84	MSN	(1,537.44)
MWG	840.63	VND	(634.46)
VRE	585.91	VNM	(450.04)
KBC	500.17	SSI	(300.35)
VIC	475.31	CTG	(294.86)
VHM	461.81	FCN	(279.87)
E1VFN30	460.89	GAS	(275.07)
FUESSVFL	355.15	PLX	(197.46)
HDB	299.08	AGG	(174.76)

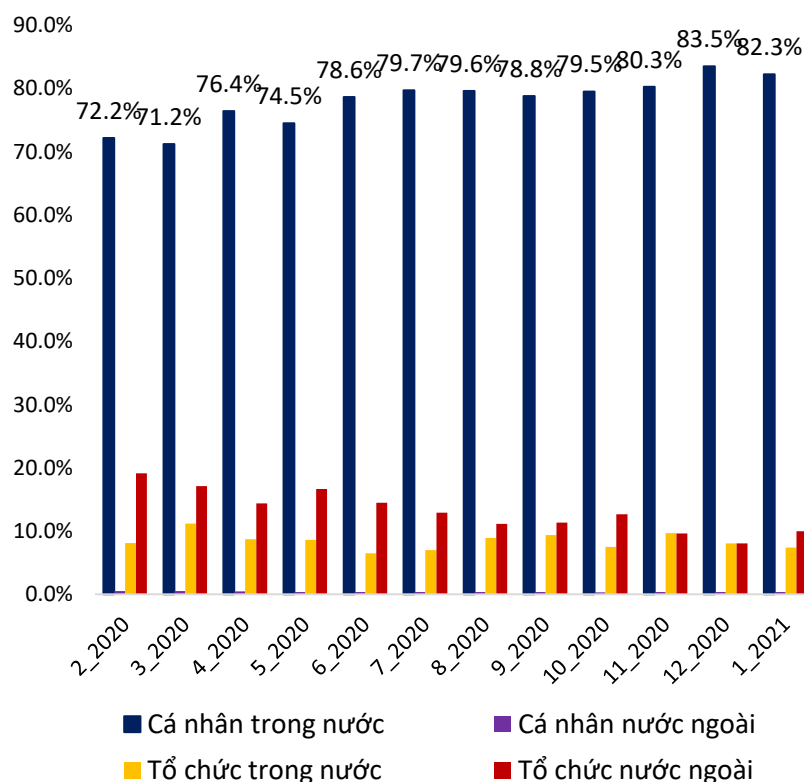
Bảng giá trị mua bán ròng của khối ngoại trong Tháng 1/2021

Nguồn: FiinPro, BSC Research

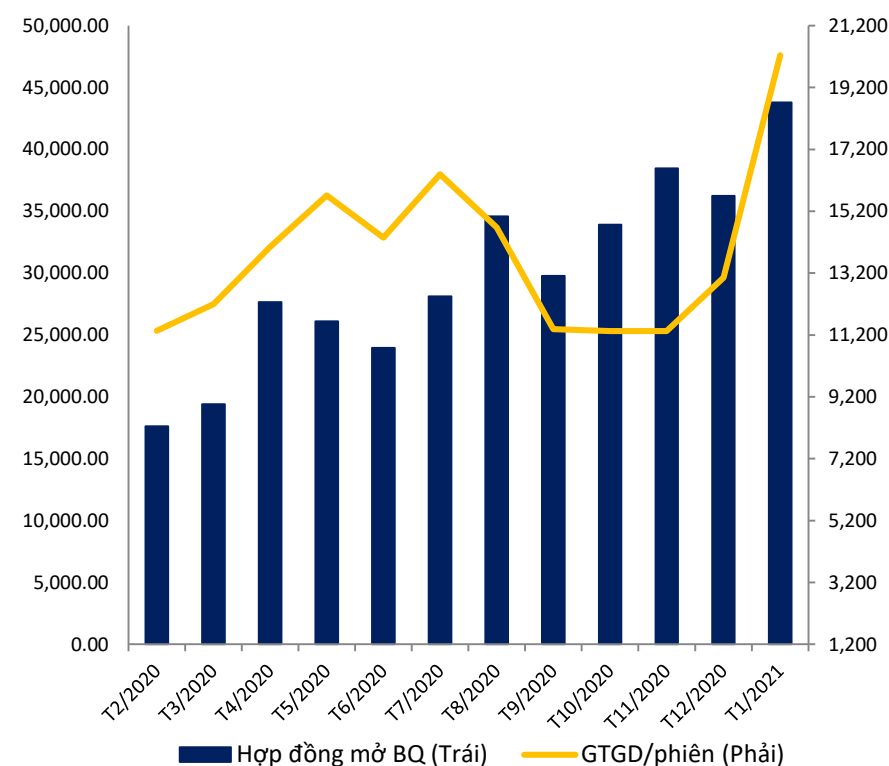
THỊ TRƯỜNG: NĐT GIAO DỊCH PHẢI SINH TÍCH CỰC TRONG THÁNG 1

- ❖ NĐT cá nhân trong nước duy trì hoạt động giao dịch tích cực nhưng đã giảm nhẹ so với tháng 12/2020.
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 82.3% thị trường so với mức bình quân 78.1% trong 1 năm.
- ❖ Áp lực bán xuất hiện tại khu vực quanh 1,200 điểm đồng thời thanh khoản ở mức cao trong những phiên điều chỉnh cho thấy động thái chốt lời đang diễn ra nhiều hơn trong các bộ phận nhà giao dịch.
- ❖ Số vị thế mở HĐTL gia tăng đồng thuận với mức tăng mạnh của giá trị giao dịch của thị trường phải sinh so với tháng 12/2020 cho thấy các nhà giao dịch hiện đang coi thị trường này là nơi đầu cơ chính khi thị trường cơ sở biến động mạnh.

NĐT trong nước giao dịch hơn 4.2% so bình quân 12M



Số vị thế mở HĐTL tăng 20.8% MoM

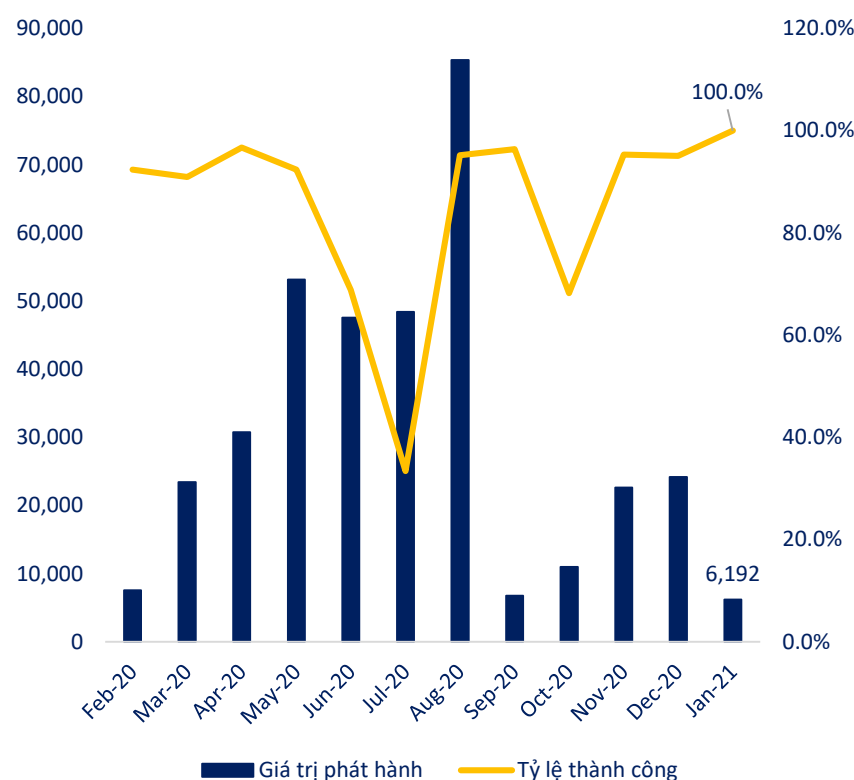


Nguồn: FiinPro, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP SUY GIẢM

- ❖ Giá trị phát hành TPDN đạt 6,192 tỷ, giảm mạnh so với tháng 12/2020.
- ❖ 11 trái phiếu được phát hành và được mua 100%.
- ❖ Thời gian đáo hạn trung bình của trái phiếu tiếp tục giảm mạnh về 3.5 năm. Thời gian đáo hạn thấp hơn nhiều so với mức bình quân 4.2 năm trong 12 tháng.
- ❖ Diễn biến TT trái phiếu Doanh nghiệp tháng 1 tiếp tục hỗ trợ sự luân chuyển dòng vốn sang thị trường cổ phiếu nhưng cũng phản ánh nhu cầu của thị trường đối với chứng khoán nợ là vẫn cao.

Tỷ lệ mua/ chào bán trái phiếu tháng 1 đạt 100%



Tháng	Số lượng TP phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 2	32	3.0	7,572
Tháng 3	76	5.8	23,423
Tháng 4	116	4.2	30,772
Tháng 5	329	3.8	53,131
Tháng 6	163	3.8	47,569
Tháng 7	194	4.1	48,411
Tháng 8	501	3.9	85,343
Tháng 9	17	3.7	5,035
Tháng 10	161	5.1	10,976
Tháng 11	75	4.5	10,803
Tháng 12	38	4.2	24,187
Tháng 1/21	11	3.5	6,192
Tổng	1,634.0	4.2	366,934

Nguồn: FiinPro, BSC Research

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THỊ TRƯỜNG THÁNG 2

Sự kiện

Tác động đến TTCK

- ❖ Tiếp tục giải ngân đầu tư công và chính sách tiền tệ nới lỏng hạn chế ảnh hưởng tiêu cực dịch Covid-19 và hỗ trợ tăng trưởng
- ❖ Chỉ số định giá thị trường vẫn ở mức hợp lý so quá khứ và so với khu vực
- ❖ Diễn biến làn sóng Covid-19 lần ba tại Việt Nam
- ❖ Các ETFs công bố điều chỉnh và thực hiện cơ cấu danh mục
- ❖ Các thử nghiệm Vaccine vẫn đang được tiến hành tại nhiều nơi trên thế giới đồng thời quá trình phân phối Vaccine đến các quốc gia bước đầu được diễn ra
- ❖ Tâm lý **NĐT quốc tế ổn định và giảm thiểu trú ẩn vào các kim loại quý như vàng, bạc**
- ❖ Giá dầu biến động, cùng với xung đột khu vực Trung Đông
- ❖ Tích cực
- ❖ Giúp thị trường ổn định và xác lập vùng giá hợp lý
- ❖ Tiêu cực ngắn hạn, tác động tâm lý thị trường
- ❖ Tăng thanh khoản cho thị trường
- ❖ Ảnh hưởng tích cực
- ❖ Gia tăng dòng tiền
- ❖ Khó dự báo để ổn định lạm phát

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 2/2021

- ❖ NĐT chưa nên tăng tỷ trọng cổ phiếu trong danh mục khi sự hồi phục trở lại của thị trường là chưa rõ ràng trước nhiều thông tin bất định.
- ❖ Cân nhắc nắm giữ lâu dài các nhóm cổ phiếu có tăng trưởng lợi nhuận tốt như Ngân hàng, Bán lẻ, Bất động sản và nhóm cổ phiếu hưởng lợi từ thông tin vaccine như Dầu khí, tham khảo báo cáo tại [Link](#).
- ❖ Thận trọng trong quyết định giao dịch và chỉ mua khi các cổ phiếu dờn về những ngưỡng hỗ trợ mạnh đồng thời áp lực bán suy giảm.
- ❖ Thận trọng khi giao dịch phái sinh, nên giữ số vị thế mở ở mức vừa phải.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639



THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

BÁO CÁO VĨ MÔ

VIETNAM MACRO MAKET OUTLOOK 2021

CƠ HỘI TỪ ĐẨY MẠNH GIẢI NGÂN ĐẦU TƯ CÔNG

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11.2020 _ VƯỢT QUA KHÓ KHĂN NGẮN HẠN, NHẮM TỚI MỤC TIÊU DÀI HẠN

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10.2020 _ NỀN TẢNG CẢI THIỆN, CƠ HỘI TRONG ĐIỀU CHỈNH

BẦU CỬ 2020, CUỘC ĐUA GIỮA ĐIỀU HẬU VÀ ĐẠI BÀNG

CƠ HỘI THU HÚT DÒNG TIỀN CỦA VIỆT NAM SAU MSCI REVIEW 2020

BÁO CÁO NGÀNH

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 2021

TRIỂN VỌNG NGÀNH TIÊU DÙNG BÁN LẺ 2021

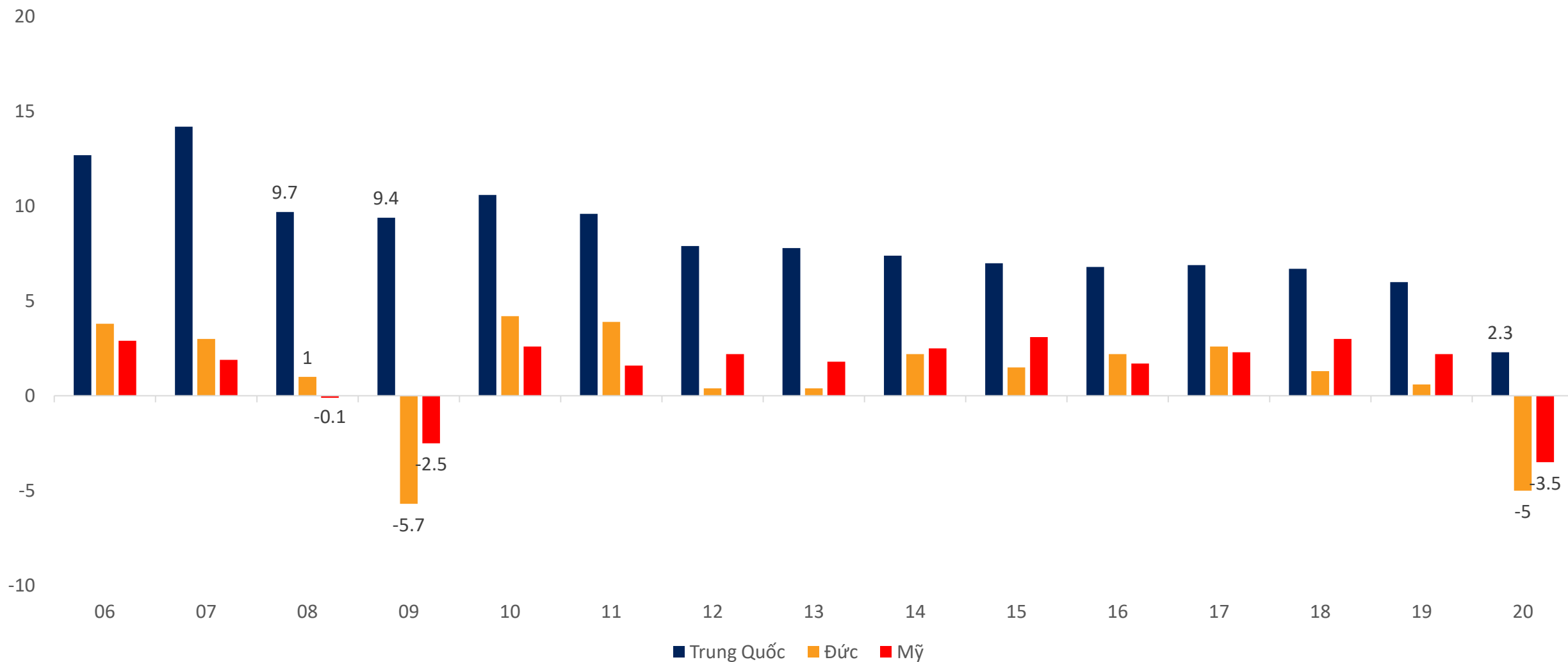
TRIỂN VỌNG NGÀNH KHU CÔNG NGHIỆP 2021

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 4Q2020

TRIỂN VỌNG NGÀNH BẤT ĐỘNG SẢN 2021

LUẬT VAT SỬA ĐỔI CHO NGÀNH PHÂN BÓN

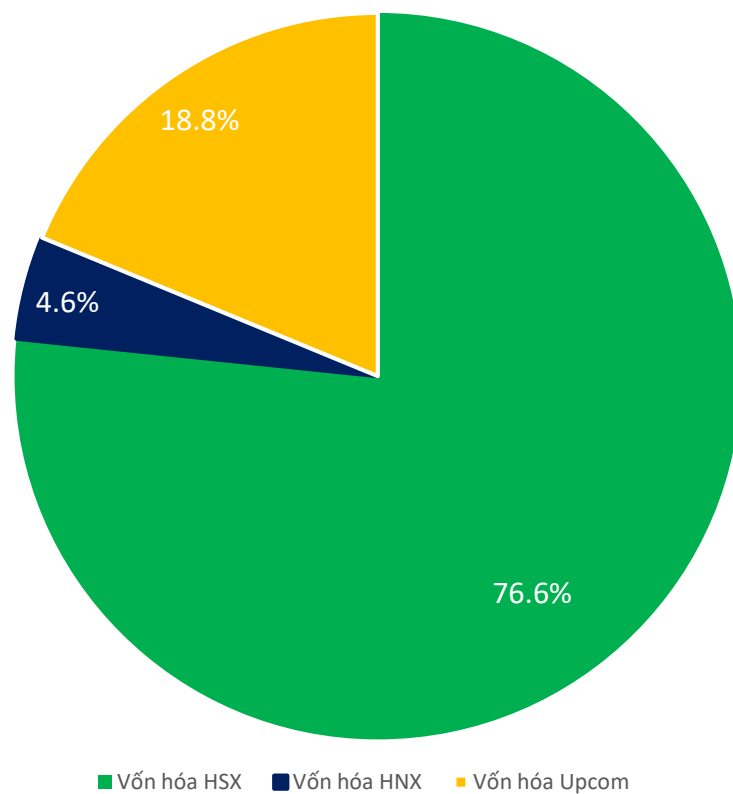
GDP các nước chủ chốt



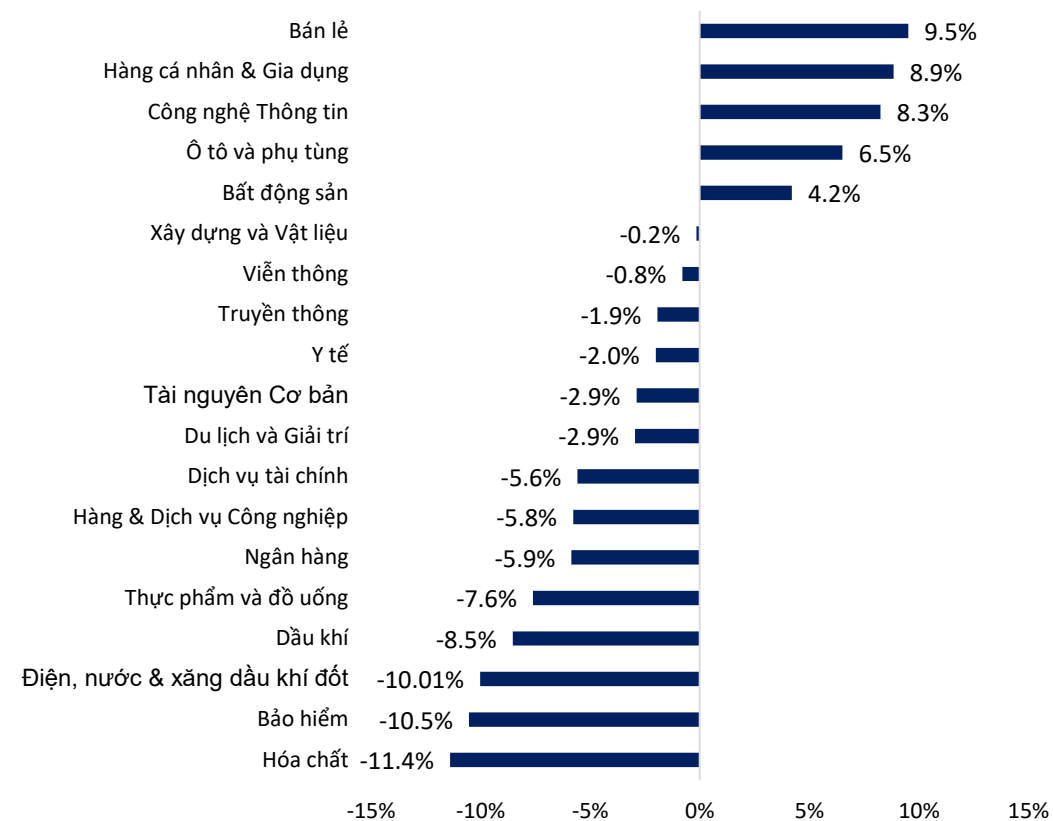
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



5/19 nhóm ngành tăng điểm trong Tháng 1



PHỤ LỤC

VN-Index trung vị 1134.72 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	31/01/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	8.84%	93,000	103,573	115,000	87,600	19.02	3.55
2	VIC	8.75%	99,400	114,600	120,000	104,300	38.12	3.99
3	VHM	7.77%	93,500	105,782	118,000	93,500	10.99	3.55
4	VNM	5.51%	102,800	126,522	135,000	112,200	21.97	7.00
5	BID	4.03%	39,900	35,115	47,100	18,058	19.00	2.08
6	GAS	3.70%	76,300	86,500	96,000	81,600	16.29	3.17
7	HPG	3.29%	39,150	44,686	56,600	33,600	12.07	2.36
8	CTG	3.05%	30,500	35,098	41,100	22,689	11.06	1.47
9	TCB	2.88%	32,000	36,083	45,022	25,700	9.30	1.55
10	SAB	2.81%	161,700	225,800	260,000	205,500	24.49	5.56
11	MSN	2.55%	85,500	84,772	95,000	67,195	81.97	6.37
12	GVR	2.44%	24,400	19,500	19,500	19,500	23.07	2.08
13	NVL	2.01%	80,200	64,644	68,697	61,303	14.05	3.20
14	VPB	1.92%	30,000	38,218	63,201	26,900	7.30	1.45
15	VRE	1.87%	32,050	34,650	40,000	28,450	31.68	2.54
16	VJC	1.68%	125,800	103,875	123,000	82,200	0.00	4.65
17	MBB	1.61%	23,450	28,672	45,902	19,222	7.79	1.35
18	PLX	1.59%	49,000	59,200	66,300	55,600	72.12	2.93

No	Stock	Weight	31/01/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B
19	ACB	1.47%	26,800	33,005	40,376	29,950	7.59	1.65
20	MWG	1.44%	132,700	158,750	183,400	140,600	14.97	3.79
21	BCM	1.43%	56,000	40,700	40,700	40,700	0.00	3.77
22	FPT	1.25%	62,700	76,360	86,200	67,800	15.69	3.22
23	BVH	1.03%	56,500	66,375	76,000	58,400	32.58	2.08
24	HDB	0.91%	22,300	25,812	36,469	20,500	8.57	1.58
25	HVN	0.91%	25,850	22,936	26,472	19,400	0.00	5.36
26	VIB	0.87%	31,600	31,200	37,800	24,300	7.55	1.95
27	STB	0.80%	16,900	16,578	26,500	4,940	11.47	1.06
28	POW	0.70%	11,900	12,720	14,200	11,300	17.82	1.01
29	TPB	0.67%	24,950	23,617	27,400	20,000	7.27	1.57
30	OCB	0.57%	19,590	32,100	32,100	32,100	0.00	0.00
31	PDR	0.55%	55,800	54,600			18.33	4.31
32	EIB	0.53%	16,850	14,914	17,328	12,500	19.76	1.26
33	VCG	0.52%	47,100	46,800			12.62	2.58
34	MSB	0.49%	16,900	20,004	20,004	20,004	0.00	1.08
35	PNJ	0.46%	83,100	89,975	99,500	76,649	17.11	3.51
	VNIndex	80.93%	1,050.23	1,134.72	1,297.20	972.87	17.47	2.82

PHỤ LỤC

Lịch sự kiện 2021

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
1		Họp Đại hội Đảng XIII	17	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	ETF VN30 review	21	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
	21	Đáo hạn HĐTL		
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
2	18	Đáo hạn HĐTL	9	MSCI Đánh giá chỉ số theo quý
	22-26	Ishare MSCI review		
3	08-19	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	15-19	ETF VNM công bố danh mục	11	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	Đáo hạn HĐTL	17	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện xong giao dịch	22-26	FTSE Russell Công bố xếp hạng thị trường kỳ nửa năm
4	15	Đáo hạn HĐTL	22	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	ETF VN30 review	28	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 01		
	29	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
	30	Hạn cuối nộp BCTN		
5	20	Đáo hạn HĐTL	11	MSCI Đánh giá chỉ số bán niên
	24-28	Ishare MSCI review	28	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	Tháng 5	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 01		
6	07-18	ETF FTSE VN công bố danh mục	10	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	14-18	ETF VNM công bố danh mục	16	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Đáo hạn HĐTL		
	17-18	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện xong giao dịch		
	Tháng 6	Họp Quốc hội		

PHỤ LỤC

Lịch sự kiện 2021

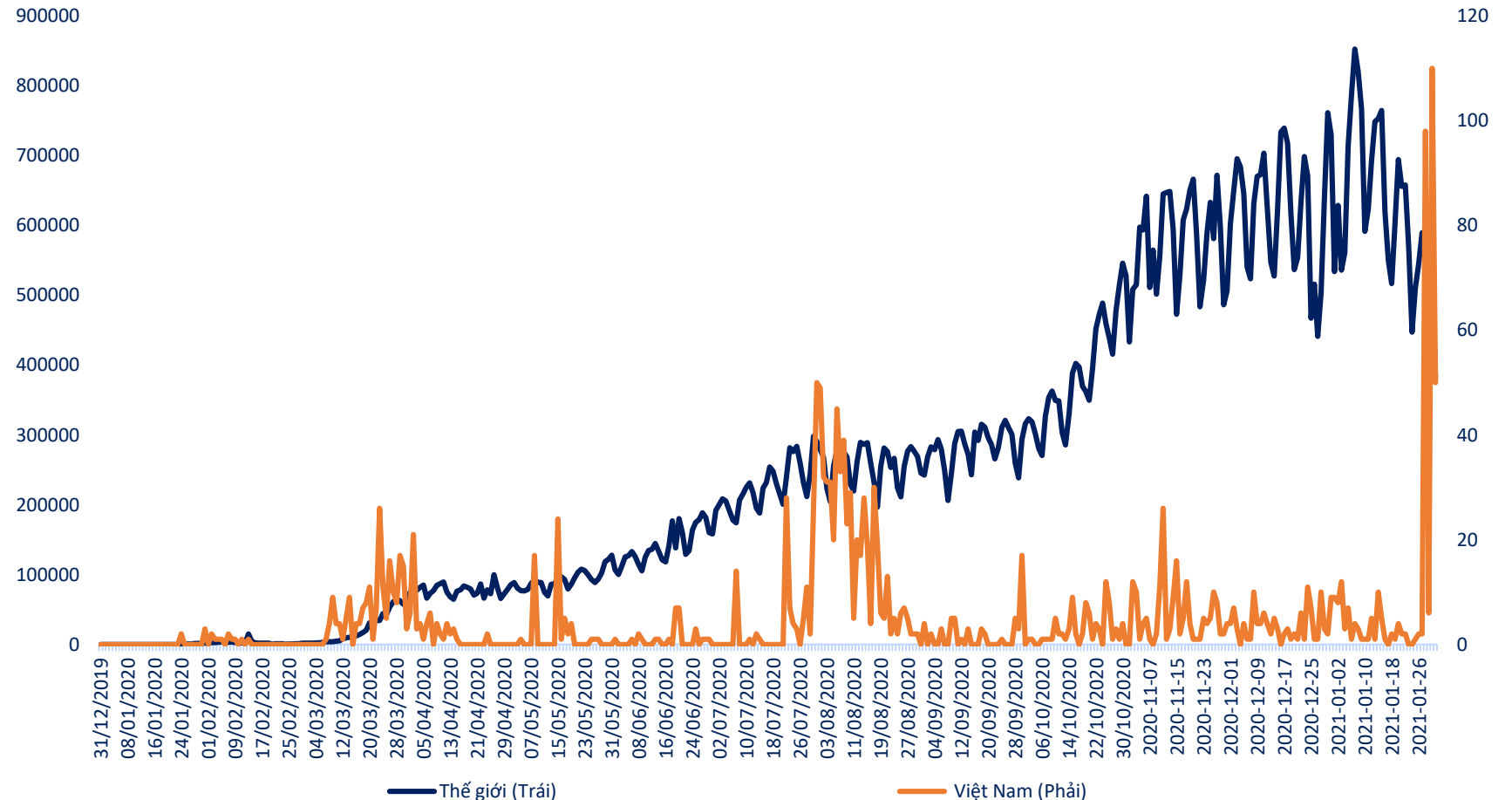
Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
7	16	Đáo hạn HĐTL	1-2	OPEC họp
	19	ETF VN30 review	22	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 2	28	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
8	15	Hạn cuối nộp BCTC bán niên	11	MSCI Đánh giá chỉ số theo quý
	19	Đáo hạn HĐTL		
	23-27	Ishare MSCI review		
9	06-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	13-17	ETF VNM công bố danh mục	9	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	Đáo hạn HĐTL	22	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch	20-24	FTSE Russell Công bố xếp hạng thị trường kỳ cả năm
			15-30	Phiên họp thứ 76 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc
10	18	ETF VFM VN30 Review	28	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 3	31	Hạn cuối hoàn thành thỏa thuận Brexit
	21	Đáo hạn HĐTL	Tháng 10	IEA họp thường niên
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
	Tháng 10	Hội nghị trung ương khóa XIII lần thứ 02		
11	19	Đáo hạn HĐTL	11	MSCI Đánh giá chỉ số bán niên
	22-26	Ishare MSCI review	3	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 11	Họp Quốc hội		
12	04-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	11-17	ETF VNM công bố danh mục	15	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Đáo hạn HĐTL	16	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch		

Heatmap hiệu suất VNIndex theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%												
Average	5.03%	1.11%	0.58%	3.58%	1.15%	0.94%	-1.44%	1.29%	1.04%	0.08%	1.89%	1.47%	11.32%

PHỤ LỤC: DỊCH COVID-19 ĐỢT 3 BÙNG PHÁT TẠI VIỆT NAM

Diễn biến dịch bệnh COVID-19 (số ca mắc mới theo ngày)



Nguồn: WHO, BSC Research

- ❖ **THẾ GIỚI:** Thế giới có 102,398,898 ca bệnh vào ngày 31/01/2021. Tốc độ mắc ca nhiễm tăng mạnh từ tháng 10 đến nay.
- ❖ **VIỆT NAM:** có 1,817 ca bệnh COVID-19 vào ngày 31/01/2021. Ca nhiễm COVID-19 đợt 3 bắt đầu vào ngày 28/09/2020. Đến hiện tại, đã có hơn 160 ca bệnh.
- ❖ **VẮC-XIN COVID-19:** Có 9 loại Vắc-xin COVID-19 đã được chính thức sử dụng trên toàn thế giới. Trong đó, Pfizer–BioNTech COVID-19 đang được cấp phép sử dụng trên 22 quốc gia.

Phụ lục: Tình hình Vắc-xin COVID-19

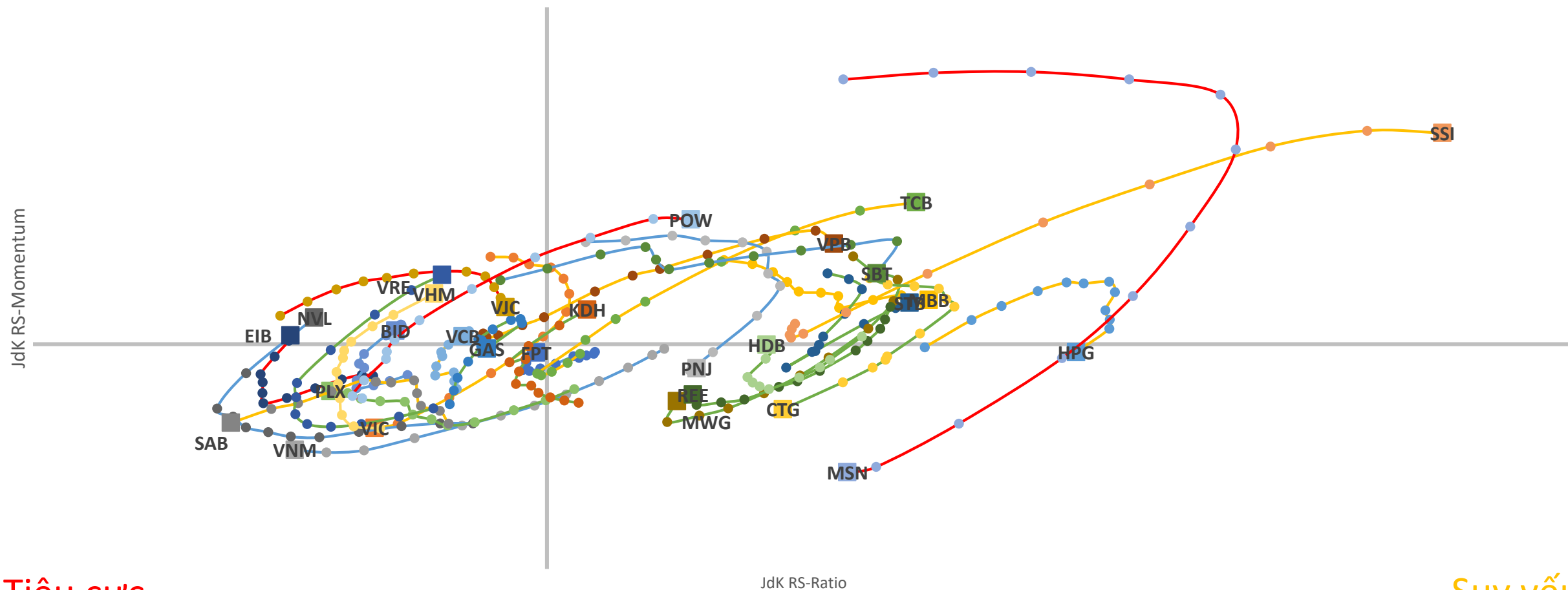
STT	Tên Vắc Xin	Quốc gia	Nhà sản xuất	Giai đoạn hiện tại (số người thử nghiệm)	Giai đoạn đã hoàn thành	Địa điểm	Thời gian
1	AZD1222	Hoa Kỳ	University of Oxford, AstraZeneca	Giai đoạn III (30,000)	Giai đoạn I-II (543)	20 địa điểm ở Anh, São Paulo	05/2020 – 08/ 2021
2	Không tên	Trung Quốc	Sinopharm	Giai đoạn III (45,000)	Giai đoạn I-II (320)	Jiaozuo, Abu Dhabi	07/2020 – 07/2021
3	Ad5-nCoV	Trung Quốc		Giai đoạn III (40,000)	Giai đoạn II (508)	Vũ Hán, Trung Quốc	03/2020 – 12/2020
						Pakistan	09/2020 – 12/2021
4	CoronaVac	Trung Quốc	Sinovac, Instituto Butantan	Giai đoạn III (10,490)	Giai đoạn II (600)	2 địa điểm ở Trung Quốc 12, địa điểm ở Brazil	07/2020 – 10/ 2021
						Bandung, Indonesia	08/2020 – 01/2021
5	BNT162 a1, b1, b2, c2	Đức	BioNTech,	Giai đoạn III (30,000)[101]	Giai đoạn I-II (60)	62 địa điểm ở Hoa Kỳ, Đức	04/2020 – 05/2021
6	mRNA-1273	Hoa Kỳ	Moderna	Giai đoạn III (30,000)	Giai đoạn I (45)	89 địa điểm ở Hoa Kỳ,	Jul/2020 – 10/2022
7	Gam-COVID-Vac (Sputnik V)	Nga	Gamaleya Research Institut	Giai đoạn III (40,000)	Giai đoạn I-II (76)	Moscow	08/2020 – 05/2021
8	Ad26.COVS.S	Hoa Kỳ	Johnson and Johnson và Janssen	Giai đoạn III (60,000)	Giai đoạn I-II (1,045)	291 địa điểm ở Hoa Kỳ, Argentina, Brazil, Chile, Colombia, Mexico, Peru, Philippines, Nam Phi và Ukraine	07/2020 – 2023
9	Không tên	Trung Quốc	Anhui Zhifei Longcom Biopharmaceutical	Giai đoạn II (900)	Giai đoạn I (50)	Trùng Khánh	06/2020 – 09/2021
10	CVnCoV	Đức	CureVac, CEPI	Giai đoạn II (691)	Giai đoạn I (168)	Ghent, 3 địa điểm ở Đức	06/2020 – 08/2021
11	NVX-CoV2373	Hoa Kỳ	Novavax	Giai đoạn II (131)	Giai đoạn I (131)	2 địa điểm ở Úc	05/2020 – 07/2021
12	INO-4800	Hàn Quốc	Inovio, CEPI	Giai đoạn I-II (40)		3 địa điểm ở Hoa Kỳ, Seoul	04/2020 – 11/2020
13	Không tên	Trung Quốc	Chinese Academy of Medical Sciences	Giai đoạn I-II (942)		Thành Đô	06/2020 – 09/ 2021
14	AG0301-COVID-19	Nhật Bản	Osaka University, Angas, and Takara Bio.	Giai đoạn I-II (30)		Osaka	06/2020 – 07/2021
15	Lunar-COV19/ARCT-021	Hoa Kỳ	Arcturus Therapeutics	Giai đoạn I-II (92)		Singapore	08/ 2020 – ?
16	COVID-19/aAPC	Trung Quốc	Shenzhen Genoimmune Medical Institute	Giai đoạn I (100)		Thâm Quyển	03/2020 – 2023
17	LV-SMENP-DC[129]	Trung Quốc	Shenzhen Genoimmune Medical Institute[	Giai đoạn I (100)		Thâm Quyển	03/2020 – 2023
18	LNP-nCoVsaRNA[130]	Anh	Imperial College London	Giai đoạn I (105)		4 in the UK	06/2020 – 07/2021
19	GX-19	Hàn Quốc	Genexine consortium, International Vaccine Institute	Giai đoạn I (40)		Seoul	6/2020 – 06/2022
20	SCB-2019	Trung Quốc	Clover Biopharmaceuticals, GSK	Giai đoạn I (150)		Perth	06/2020 – 03/2021
21	COVAX-19	Úc	Vaxine Pty Ltd	Giai đoạn I (40)		Adelaide	06/2020 – 07/2021
22	Không tên	Trung Quốc	Walvax Biotech	Giai đoạn I (168)		2 in China	06/2020 – 12/2021
23	Không tên	Canada và Quebec	Medicago ⁽¹⁴³⁾ (governments of Canada and Quebec)	Giai đoạn I (180)		2 in Canada	07/2020 – 04/2021
24	SARS-CoV-2 Sclamp	Nhiều tổ chức	UQ, Syneos Health, CEPI, Seqirus	Giai đoạn I (120)		Brisbane	07/2020 – 10/2020

Phụ lục: Vận động thị trường

Hồi phục

Ma trận tương quan cổ phiếu thuộc VN30 vs. VN-Index

Tích cực



Tiêu cực

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Suy yếu

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Cập nhật hiệu suất danh mục I-Invest

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn	Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm			Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
<u>Chủ đề</u> <u>(Click để xem báo cáo)</u>	15/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất tháng tốt hơn VNINDEX							<u>Mục tiêu</u>	8/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất tháng tốt hơn VNINDEX						
EVFTA	1.9%	-7.8%	21.0%	21.0%	21.0%	21.0%	47.4%	L11	4.0%	-4.5%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	39.6%
Bất động sản & Khu công nghiệp	2.0%	-9.1%	12.2%	12.2%	12.2%	12.2%	46.1%	S21	3.8%	-7.7%	0.4%	0.4%	0.4%	0.4%	42.0%
Corona Avengers	3.3%	-9.3%	8.2%	8.2%	8.2%	8.2%	43.7%	L22	4.7%	-6.4%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%	41.1%
Bất động sản Khu công nghiệp	-0.1%	-11.2%	6.9%	6.9%	6.9%	6.9%	43.9%	S32	4.1%	-5.6%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	40.9%
Chiến tranh thương mại	-0.6%	-11.7%	5.5%	5.5%	5.5%	5.5%	47.6%	M12	4.5%	-7.1%	-0.2%	-0.2%	-0.2%	-0.2%	42.1%
Cổ phiếu hết room ngoại	4.1%	-7.1%	2.7%	2.7%	2.7%	2.7%	43.4%	M22	4.7%	-7.6%	-2.3%	-2.3%	-2.3%	-2.3%	43.3%
VN Diamond	4.4%	-7.2%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	44.4%	M31	3.1%	-8.8%	-3.5%	-3.5%	-3.5%	-3.5%	40.0%
Top 10 cổ phiếu VN30	3.0%	-8.0%	1.2%	1.2%	1.2%	1.2%	38.6%	S11	4.4%	-8.4%	-4.0%	-4.0%	-4.0%	-4.0%	42.5%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	4.9%	-7.6%	0.7%	0.7%	0.7%	0.7%	46.0%	L32	4.0%	-9.7%	-5.5%	-5.5%	-5.5%	-5.5%	44.8%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	4.7%	-8.0%	-0.2%	-0.2%	-0.2%	-0.2%	43.8%								
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	3.3%	-6.1%	-1.0%	-1.0%	-1.0%	-1.0%	39.0%	3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất tháng tốt hơn VNINDEX							
Vật liệu Xây dựng	3.7%	-5.9%	-1.8%	-1.8%	-1.8%	-1.8%	38.6%	LOW1	3.1%	-9.4%	14.1%	14.1%	14.1%	14.1%	46.9%
FTSE Việt Nam	5.5%	-6.9%	-2.4%	-2.4%	-2.4%	-2.4%	43.6%	HIGH3	4.7%	-6.2%	1.5%	1.5%	1.5%	1.5%	44.1%
Cổ phiếu ngành Dược	6.1%	-2.1%	-2.7%	-2.7%	-2.7%	-2.7%	36.0%	MID1	4.9%	-7.7%	-1.6%	-1.6%	-1.6%	-1.6%	42.0%
MSCI frontier 100 Việt Nam	4.3%	-8.3%	-2.8%	-2.8%	-2.8%	-2.8%	42.0%								
Xây dựng	2.9%	-7.1%	-4.3%	-4.3%	-4.3%	-4.3%	40.8%	INDEX							
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	2.7%	-13.8%	-4.3%	-4.3%	-4.3%	-4.3%	50.7%	VNINDEX	3.2%	-9.4%	-4.3%	-4.3%	-4.3%	-4.3%	39.1%
Hàng tiêu dùng	5.0%	-5.5%	-4.4%	-4.4%	-4.4%	-4.4%	41.6%	VN30INDEX	3.7%	-9.4%	-2.1%	-2.1%	-2.1%	-2.1%	42.5%
Dầu khí	5.8%	-16.7%	-4.8%	-4.8%	-4.8%	-4.8%	65.9%								
Lãi suất giảm	2.2%	-11.6%	-5.1%	-5.1%	-5.1%	-5.1%	46.8%								
Nước & Năng lượng	4.5%	-7.5%	-5.1%	-5.1%	-5.1%	-5.1%	40.2%								
Ngân Hàng	2.7%	-11.2%	-5.3%	-5.3%	-5.3%	-5.3%	45.3%								
VN FinSelect	2.3%	-13.9%	-5.3%	-5.3%	-5.3%	-5.3%	48.4%								
Stay-at-home	7.0%	-6.8%	-8.3%	-8.3%	-8.3%	-8.3%	48.7%								
Đầu tư công	5.0%	-9.8%	-8.9%	-8.9%	-8.9%	-8.9%	46.6%								